

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Bình Phước
phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển
bền vững giai đoạn đến năm 2020”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013–2020;

Căn cứ Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 11476/QĐ-BCT ngày 18/12/2014 của Bộ Công Thương về việc ban hành kế hoạch hành động của ngành Công Thương thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 2313/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2013–2020;

Căn cứ Công văn số 6939/BCT-KH ngày 10/7/2015 của Bộ Công Thương về việc xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015–2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 953/TTr-SCT ngày 15/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Bình Phước phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020” (có Đề án kèm theo).



Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, các Hội, hiệp Hội triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành và tổ chức thực hiện theo các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Hải quan, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch, Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch các Hội doanh nghiệp, Hội nghề nghiệp, Hội ngành hàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương
- TTTU, TT.UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TT Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng: KHTH; KTN;
- Lưu: VT, (Quế-10.8).



Huỳnh Thị Hằng

ĐỀ ÁN
TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
Phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển
bền vững giai đoạn đến năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2145 /QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh)*

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Sự cần thiết, cơ sở, mục đích, yêu cầu và phạm vi của Đề án

Đề án “Tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Bình Phước phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020” được lập trong nỗ lực của Đảng, Chính phủ, Bộ Công Thương và UBND tỉnh để (i) tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013–2020 và (ii) tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2020. Nội dung của đề án này nhằm rà soát và đánh giá lại năng lực nội tại của từng ngành hàng, lĩnh vực công – thương trên địa bàn tỉnh trong bối cảnh phát triển của vùng kinh tế năng động nhất cả nước. Đề án cũng trình bày phương hướng điều chỉnh cơ cấu nội bộ ngành để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển ngành, giữ vững tầm quan trọng của ngành trong sự đóng góp vào nền kinh tế. Trước những khó khăn tiềm ẩn của nền kinh tế thế giới, khu vực cũng như trong nước, việc tái cơ cấu ngành ở địa phương: giúp cho sự chỉ đạo, điều hành của tỉnh được tập trung và xuyên suốt; nguồn lực xã hội được ưu tiên cho những mục tiêu cấp bách; bởi vậy chất lượng của sự tăng trưởng, hiệu quả của sự huy động nguồn lực xã hội, năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và của địa phương có khuynh hướng được cải thiện.

Theo đó, cơ cấu nội bộ ngành Công Thương được điều chỉnh theo hướng đảm bảo vai trò và thế mạnh đóng góp của lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; đặt ưu tiên hành động vào bốn thứ tự ngành hàng chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn và khuyến khích phát triển nhằm tới thu hút các ngành hàng thâm dụng vốn và công nghệ, phát triển nền tảng của công nghiệp hỗ trợ (CNHT), có thị trường được mở rộng hướng tới xuất khẩu và chất lượng xuất khẩu được đảm bảo thông qua độ lớn xuất siêu được thu hẹp; xây dựng nền tảng thương mại nội địa ổn định vững chắc, quy mô được mở rộng và trình độ phát triển tương thích với nhu cầu phát triển công nghiệp và sự liên kết thương mại nội vùng. Đề án cuối cùng đưa các giải pháp toàn diện và thực tiễn để thực hiện những mục tiêu trong Đề án này.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng đề án:

Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng

trường theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013–2020;

Quyết định 2313/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh giai đoạn 2013–2020;

Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 11476/QĐ-BCT ngày 18/12/2014 của Bộ Công Thương về việc ban hành kế hoạch hành động của ngành Công Thương thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Công văn số 6939/BCT-KH ngày 10/7/2015 của Bộ Công Thương về việc xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương;

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015–2020.

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2015

1. Tổng quan vai trò của ngành công nghiệp – thương mại trên địa bàn tỉnh:

Trong cơ cấu Tổng sản phẩm GRDP của tỉnh (giá cố định 2010), đóng góp của lĩnh vực công nghiệp (không bao gồm xây dựng) thấp hơn đóng góp của lĩnh vực dịch vụ (bao gồm thương mại); nếu tính chung cả xây dựng, thì lĩnh vực công nghiệp và xây dựng vẫn đóng góp thấp hơn lĩnh vực dịch vụ. Trong khi lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản duy trì vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh qua các năm (Hình 1). Giá trị tổng sản phẩm của mỗi lĩnh vực kinh tế đều tăng nhưng duy trì tầm quan trọng trong việc đóng góp của mỗi lĩnh vực trong cơ cấu GRDP (Hình 2 và 3). GRDP của tỉnh hiện nay đã đạt mức trên 30.000 tỷ đồng (giá cố định 2010), trong đó đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân giữ vai trò chủ đạo ở khoảng 70%. Đóng góp của khu vực nhà nước đã giảm dần vai trò đầu tàu và giao động trong khoảng 30%. Mặc dù nỗ lực của tỉnh trong việc thu hút và phát triển khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), nhưng khu vực này chỉ duy trì vai trò đóng góp khiêm tốn gần 5% (Hình 4). Tỉnh Bình Phước có nhiều mỏ khoáng sản và nguồn lực để phát triển thủy điện nhưng ngành khai khoáng và sản xuất điện thương phẩm chỉ duy trì sự đóng góp nhỏ trong cơ cấu GRDP.

Công nghiệp chế biến, chế tạo, tiểu thủ công nghiệp khác và thương mại nội tỉnh đã đóng góp tích cực và liên tục vào sự tăng trưởng GRDP của tỉnh (Hình 5). Kim ngạch xuất – nhập khẩu đã tăng liên tục trong suốt những năm vừa qua, đạt khoảng 1 tỷ USD trong năm 2015 (Hình 6). Quy mô của thương

mại nội tỉnh đã phát triển nhanh chóng; tổng mức bán lẻ hàng hoá trong thị trường nội địa tăng liên tục trong các năm vừa qua và đạt mức gần 20.000 tỷ đồng trong năm 2015 (Hình 7). Vai trò của khu vực tư nhân quy mô lớn hơn đã thay thế dần vai trò của mạng lưới kinh doanh của hộ cá thể (Hình 8), điều này thể hiện trình độ phát triển của thương mại nội địa được chuyển biến tích cực.

Có được những thành quả nêu trên, ngoài vai trò quản lý và điều hành của tỉnh, thì cả hai khu vực tư nhân và nhà nước đã tích cực đầu tư vào nền kinh tế với tỷ trọng ngang nhau (khoảng trên 80%), cùng với sự nỗ lực của khu vực FDI. Điều này đã thể hiện sự cân đối của mỗi khu vực trong việc đầu tư vào nền kinh tế (Hình 9). Khu vực tư nhân đầu tư mạnh mẽ nhất vốn vào sản xuất kinh doanh, tiếp theo là khu vực FDI (Hình 10); vốn đầu tư của khu vực nhà nước đang được tập trung cho việc phát triển các công trình trọng yếu, cơ sở hạ tầng và xã hội. Khu vực tư nhân cũng đồng thời sử dụng hơn 50% nguồn lực lao động trong tỉnh, trong khi đang có sự dịch chuyển lao động từ khu vực khác trong nền kinh tế sang khu vực FDI để duy trì việc sử dụng gần 20% nguồn lực lao động (Hình 11). Điểm quan trọng hơn nữa thể hiện về mặt hàm lượng công nghệ khi khu vực tư nhân với xuất phát điểm thấp nhất đã phấn đấu ngang bằng khu vực FDI trong việc đầu tư tài sản cố định (TSCĐ) trên mỗi lao động (Hình 12). Vốn sản xuất kinh doanh được đầu tư tập trung nhất cho công nghiệp chế biến, chế tạo, tiểu thủ công nghiệp khác và thương mại nội tỉnh (Hình 13), nhưng phần lớn vốn đã được đầu tư cho thương mại nội tỉnh. Đây là những đặc điểm tích cực về chất mà có tiềm năng thúc đẩy phát triển nền kinh tế tỉnh trong dài hạn.

Cơ cấu của mỗi lĩnh vực kinh tế trong tỉnh đã có sự thay đổi tích cực theo đúng tinh thần chỉ đạo trong các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh. Theo đó thúc đẩy phát triển sự đóng góp của lĩnh vực công nghiệp – dịch vụ theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá; đảm bảo chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Lĩnh vực nông lâm nghiệp & thủy sản đã giảm dần tầm quan trọng trong việc đóng góp từ gần 45% trong năm 2010 xuống khoảng dưới 40% trong những năm gần đây. Tỷ trọng của lĩnh vực công nghiệp (không bao gồm xây dựng) giảm nhẹ và duy trì ở mức thấp khoảng 20%, trong khi tỷ trọng của lĩnh vực dịch vụ có sự dịch chuyển tăng dần (Hình 1).

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm của các lĩnh vực công nghiệp & xây dựng, công nghiệp (không bao gồm xây dựng) và dịch vụ giảm liên tục từ năm 2011, kéo theo giảm tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong những năm gần đây. Tốc độ tăng của lĩnh vực công nghiệp (không bao gồm xây dựng) giảm đột biến từ năm 2012, xuống dưới mức 5% trong năm 2015. Trong khi đó tốc độ tăng của lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản duy trì sự giao động ở mức dưới 10% (Hình 3).

Khai khoáng, sản xuất và phân phối điện, khí đốt chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong giá trị sản xuất công nghiệp (Hình 14), bởi vốn được đầu tư rất nhỏ cho nhóm ngành này (Hình 13 và 15). Nông sản chế biến là nguồn lực xuất khẩu chính của tỉnh, ngoài ra là hàng tiêu dùng, đã đem lại nguồn ngoại tệ tăng liên tục qua các năm nhưng mới chỉ đạt khoảng 1 tỷ USD trong năm 2015. So với

các nhóm ngành khác trong nền kinh tế thì công nghiệp chế biến, chế tạo có xuất đầu tư TSCĐ trên lao động là thấp nhất, chưa khai thác và phát triển được các sản phẩm nông sản chế biến sâu và các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao (Hình 16). Nhập khẩu công nghệ, máy móc – thiết bị phục vụ cho sản xuất còn thấp, trình độ của công nghệ, máy móc – thiết bị hiện đang sử dụng chỉ phổ biến ở mức trung bình; chủ yếu là nhập khẩu nguyên vật liệu cho gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu vì vậy xuất hiện tình trạng xuất siêu (Hình 6).

Khi so sánh về chất hoặc trình độ phát triển của thị trường nội tỉnh so với tỉnh lân cận như Bình Dương, hoặc so với tỉnh lân cận có cửa khẩu biên giới như Tây Ninh hay tỉnh miền núi như Lâm Đồng thì Bình Phước chỉ tương đồng với sự phát triển của Lâm Đồng và kém xa Bình Dương và Tây Ninh. Các kênh tiêu thụ trong thị trường nội tỉnh chủ yếu là các kênh truyền thống thông qua vai trò của khu vực tư nhân và hộ cá thể; vai trò của kinh tế tập thể không phát huy trong khu vực này (Hình 7). Trang bị cơ sở hạ tầng và tiện ích phát triển thương mại nội tỉnh còn thấp bởi vì nguồn vốn được đầu tư chủ yếu cho việc lưu thông hàng hoá (Hình 17). Đầu tư cho cơ sở hạ tầng và tiện ích phát triển thương mại nói chung bao gồm cả logistics (kết hợp cả vận tải, kho bãi, cảng...) còn rất thấp, dưới 1% trong cơ cấu vốn đầu tư (Hình 13 và 15).

Về thực quan, Bình Phước vẫn được xem là tỉnh nông nghiệp với tốc độ phát triển của lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản và cơ cấu của nó trong nền kinh tế. Vai trò của khu vực công nghiệp (không bao gồm xây dựng) trong nền kinh tế tỉnh còn thấp về giá trị đóng góp và thiếu ổn định về tốc độ tăng trưởng. Khu vực kinh tế tư nhân làm đầu tàu với tỷ trọng gần 70% nhưng vẫn chỉ tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo với đặc trưng của sản phẩm chưa sâu và hàm lượng công nghệ chưa cao. Chưa phát triển được một cơ sở hạ tầng thương mại tiến bộ. Diễn biến này phụ thuộc nhiều vào tác động khách quan từ bên ngoài như tình hình giá cả, cung – cầu thị trường nông sản thế giới. Bởi vì giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh phụ thuộc chủ yếu vào sự phát triển của phân ngành chế biến, chế tạo; mặc dù chế biến các sản phẩm nông sản được xem là lợi thế của địa phương (chủ đạo như hạt điều, mùn cao su, hạt tiêu...). Bởi vậy nguồn gốc của sự tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp phụ thuộc nhiều vào tác động khách quan từ bên ngoài nêu trên.

2. Hiện trạng phát triển nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm hơn 90% giá trị SXCN của tỉnh; trong khi nhóm ngành khai khoáng duy trì chỉ dưới 1%, phần còn lại sản xuất và phân phối điện, khí đốt đang giảm dần tầm quan trọng trong tỷ phần còn lại (Hình 14). Khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn là trụ cột trong việc đóng góp vào giá trị SXCN với khoảng hơn 70%, khu vực FDI chiếm vị trí thứ hai với gần 20% (Hình 18). Khu vực FDI chủ yếu là doanh nghiệp Hàn Quốc (chiếm 65% tỷ trọng vốn đầu tư) và Đài Loan (chiếm 21%) (Hình 19). Khu vực này chủ yếu thúc đẩy sự phát triển trong phân ngành dệt - may, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện – điện tử, công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (Hình 20).

Xét về vốn đầu tư cho sản xuất trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; mặc dù vốn đầu tư được tăng liên tục trong các năm (đạt khoảng 65.000 tỷ đồng trong năm 2015) nhưng chủ yếu được đầu tư trong phân ngành chế biến nông sản thực phẩm và chế biến gỗ. Phân ngành dệt (chủ yếu dệt vải, sản xuất sợi cho ngành dệt), da – giấy (chủ yếu da, phụ liệu và giấy) mới hình thành ở quy mô còn nhỏ, nhưng được đầu tư cao tương đối do phân ngành này đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đặc biệt các phân ngành cơ khí (gia công chi tiết ô tô – xe máy, sản xuất nguyên vật liệu phục vụ cơ khí xây dựng, cơ khí dân dụng, cơ khí chế tạo), điện – điện tử (chủ yếu gia công linh kiện điện – điện tử được nhập khẩu), sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại được đầu tư thấp trong cơ cấu vốn đầu tư nhưng đem lại giá trị sản xuất cao tương đối do khai thác tiềm năng lao động là chính (Hình 21 và 22). Mặc dù Bình Phước có đến 60% dân số thuộc lực lượng lao động trẻ, nhưng chỉ 36% lực lượng này được đào tạo. Khu vực FDI là khu vực có tiềm năng giúp cho việc lan truyền công nghệ và tay nghề lao động, nhưng khu vực này mới chỉ sử dụng 3% lực lượng lao động trong toàn nền kinh tế.

Cơ cấu vốn đầu tư được sử dụng để tạo TSCĐ còn thấp, dưới 40%; giá trị TSCĐ chủ yếu nằm trong khu vực kinh tế tư nhân. Trong đó, chế biến nông sản thực phẩm được đầu tư không nhiều so với ngành chế biến gỗ để tạo tài sản cố định; giá trị tài sản cố định của phân ngành chế biến nông sản thực phẩm chỉ ngang bằng phân ngành dệt và da – giấy (Hình 23). Đầu tư cho thương mại nội tỉnh và tiêu thụ công nghiệp khác còn thấp, chỉ dưới 10% TSCĐ toàn nền kinh tế; đặc biệt đầu tư cho vận tải và kho bãi dường như không đáng kể so với nhu cầu phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Hình 17).

Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp chủ yếu phục vụ trong khu vực kinh tế tư nhân (trên 50%), khu vực nhà nước chỉ sử dụng trên 30%, còn lại gần 20% làm việc trong khu vực FDI (Hình 11). Tuy nhiên, phần lớn nguồn lực lao động phục vụ trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm gần 45%), thương mại nội tỉnh và tiêu thụ công nghiệp khác (chỉ khoảng trên 10%). Với quy mô lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (khoảng trên 40,000 lao động), thì chủ yếu 2/3 nguồn lực lao động phục vụ trong chế biến nông sản thực phẩm và da – giấy. Điều này thể hiện sự thâm dụng lao động cao trong chế biến nông sản thực phẩm và da – giấy, trong khi chế biến gỗ và dệt đã đạt tới mức thâm dụng vốn khi số lượng lao động trong phân ngành này rất nhỏ (Hình 24). Chế biến nông sản thực phẩm lại một lần nữa đã thể hiện vai trò trụ cột liên tục trong công nghiệp chế biến của tỉnh về giá trị sản xuất công nghiệp (Hình 22) và giải quyết việc làm (Hình 24).

Các phân ngành khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng có dấu hiệu tích cực được thể hiện qua lượng TSCĐ bình quân lao động. Cụ thể như dệt – may, sản xuất sản phẩm cao su, công nghiệp cơ khí và lắp ráp linh kiện điện – điện tử. Mặc dù nhỏ về quy mô nhưng đặc tính lan truyền về công nghệ và tay nghề lao động trong các phân ngành này cần được quan tâm để định hướng phát triển công nghiệp chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn, phụ trợ và khuyến khích đầu tư (Hình 25).

Với những đánh giá cơ bản như trên, trên cơ sở tiềm năng và thế mạnh của tỉnh trong việc khai thác nguồn lợi nông sản, gắn với những mục tiêu phát triển của tỉnh đến năm 2020, thì vai trò của công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm cần được duy trì và phát huy ở vị thế chủ lực. Kêu gọi đầu tư nhiều hơn nữa về vốn và công nghệ để phát triển các sản phẩm sâu trong phân ngành này. Chế biến nông sản thực phẩm đã phát huy được lợi thế về nhân công và xuất đầu tư trong phát triển mở rộng sản xuất, nhưng sản phẩm còn ở dạng sơ chế và bị ảnh hưởng quá nhiều vào diễn biến giá cả, cung – cầu trên thị trường quốc tế. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại đã đạt trình độ nhất định về vốn, công nghệ và quy mô nên cần duy trì giá trị sản xuất của phân ngành này. Các phân ngành như sản xuất sản phẩm cao su, công nghiệp cơ khí và lắp ráp linh kiện điện – điện tử... cần được đặt lên vị trí ưu tiên để thúc đẩy phát triển. Bởi vì các phân ngành này đang và trong quá trình định hướng đầu tư vào tỉnh, có sự đầu tư vào công nghệ, tập trung chủ yếu trong các Khu công nghiệp nên có thể tạo đà để phát triển các Khu công nghiệp tập trung của tỉnh và từ đây cũng hình thành sự phát triển của CNHT. Dệt – may, da – giày cũng là phân ngành trong nhóm CNHT, đang trong giai đoạn thâm dụng cả vốn và lao động, cũng có xu hướng tập trung trong các Khu công nghiệp của tỉnh nên được xem như phân ngành mũi nhọn thu hút đầu tư vào tỉnh. Các phân ngành còn lại cần được xem xét để khuyến khích đầu tư vào tỉnh, bao gồm: sản xuất đồ uống; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và công nghiệp chế biến, chế tạo khác...

3. Sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp:

Về trực quan tỉnh đang hướng nỗ lực phát triển và khai thác các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trong dải Tây nam của tỉnh để tận dụng những điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng. Trong tổng số 13 Khu công nghiệp được quy hoạch và 1 Khu kinh tế với tổng diện tích dành cho công nghiệp hơn 4.000ha thì tỉnh đã đạt được thành công nhất định khi hoàn thiện đầu tư cơ sở hạ tầng và lấp đầy 100% trong 2 Khu công nghiệp (Minh Hưng–Hàn Quốc và Chơn Thành 1 với tổng diện tích 316.76ha). Trên cơ sở này các Khu công nghiệp – Khu kinh tế còn lại đã có những điều chỉnh thích hợp về quy mô đầu tư, phạm vi thu hút đầu tư và hình thức ưu đãi cũng như lựa chọn những dự án tốt nhất để tăng tỷ lệ lấp đầy trong các Khu công nghiệp – Khu kinh tế. Mặc dù các Khu công nghiệp – Khu kinh tế mới chỉ thu hút được khoảng 180 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 27.000 tỷ đồng, nhưng có đến 55% dự án thuộc khu vực FDI và hơn 50% dự án đã đưa vào hoạt động. Lực lượng lao động đang làm việc trong các Khu công nghiệp – Khu kinh tế đã chứng minh một sự dịch chuyển từ bên ngoài, khi có đến 40% lao động ngoại tỉnh trong tổng số gần 38.000 lao động trong các Khu công nghiệp – Khu kinh tế.

Tỉnh đang xem xét quy hoạch 33 Cụm công nghiệp nằm rải rác trên các địa bàn còn lại. Hiện nay 1 Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động với quy mô 9.14ha, thu hút được 14 dự án để nâng tỷ lệ lấp đầy lên 90%. Mặc dù mong muốn biến tỉnh trở thành một tỉnh công nghiệp nhưng không có nghĩa tất cả các

huyện/thị xã phải phấn đấu trở thành các huyện/thị xã công nghiệp; bởi vậy phát triển Cụm công nghiệp đang được tỉnh quan tâm để có những bước đi vững chắc. Sự lựa chọn phát triển cụm và thời điểm đầu tư một cách hiệu quả dựa trên nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp sơ chế và bảo quản nông sản sau thu hoạch cũng như sự xuất hiện và lan toả của công nghiệp chế biến nông – lâm sản sâu trên địa bàn. Không chỉ nỗ lực phát triển về số lượng Cụm công nghiệp mà còn quan tâm đến mục tiêu phải là công nghiệp chế biến và công nghiệp chế biến sâu dựa trên những thương hiệu nông sản mà tỉnh đang nỗ lực để đạt được.

Bình Phước không có rào cản về quỹ đất cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tiềm lực vốn trong dân và trong các tổ chức tín dụng không nhỏ, trong giai đoạn thịnh vượng của ngành nông sản thì hạn mức và dư nợ cho vay cũng không nhỏ. Chính sách ưu đãi của tỉnh được cập nhật thường xuyên và có phần ưu đãi cao hơn các tỉnh lân cận. Khi chưa có cải cách thủ tục hành chính hoàn thiện thì môi trường đầu tư ở đây cũng không nêu việc này là một cản trở. Quy mô trồng trọt, năng suất, quy mô chế biến và công nghệ chế biến nông sản (cao su, hạt điều) ở địa phương cũng không khác các nước trong khu vực. Bởi vậy mục tiêu của tỉnh về công nghiệp chế biến và công nghiệp chế biến sâu mang tính thực tiễn.

PHẦN III: DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Sự suy yếu về lực của ngành chế biến nông sản ở địa phương trong những năm vừa qua do sự suy thoái kinh tế, khủng hoảng tài chính cùng với sự phục hồi chậm trong các nền kinh tế đang là thị trường truyền thống của ngành... nhưng thiếu sót không nhỏ cũng do năng lực quản lý ngành và quản lý doanh nghiệp. Bởi vì, khi xem xét những tài liệu ở nước ngoài thì họ đã đề cập khủng hoảng thừa trong phân ngành này trong 10 năm trở lại đây do quy hoạch ngành này trong châu lục và từng quốc gia đã bị phá vỡ. Tài liệu trong nước đã đề cập quy hoạch ngành này ở cấp vùng và tỉnh đã bị phá vỡ, nhưng ít đề cập khủng hoảng thừa vì thời gian đó sức mua trong thị trường thế giới vẫn cao. Rõ ràng việc phân tích và phổ biến thông tin chưa thật hiệu quả; quy hoạch bị phá vỡ nhưng điều tiết quy hoạch chưa tốt; việc tiếp nhận thông tin từ chính các doanh nghiệp còn bị chủ quan; việc phát triển tự phát của doanh nghiệp đã bồi đắp quy mô của họ, đã làm cho họ dựa quá nhiều vào vốn và làm mất cân đối nguồn vốn nên khi rủi ro xuất hiện doanh nghiệp sẽ chịu hậu quả nặng nề về nợ và lãi xuất. Hậu quả để lại cho các tổ chức tín dụng trong việc không thu hồi được nợ, không thể tái giải ngân, không thể thanh khoản được tài sản thế chấp là bất động sản và tài sản hình thành từ vốn vay. Doanh nghiệp không thể tiếp tục tận dụng được công năng của nhà xưởng và kho bãi một cách hiệu quả, mất đi sự chủ động trong việc phục hồi sản xuất.

Trong những năm qua, các địa phương đã chứng kiến sự thích ứng của người nông dân đối với sự chuyển đổi cây trồng trong khi doanh nghiệp chế biến khó có sự thích ứng như vậy. Người dân đã từng chặt điều để trồng cao su, chặt cao su để trồng tiêu... với những quyết định nhanh chóng trên diện tích lớn. Bởi



vậy, nếu chương trình cơ cấu ngành nông - lâm sản gắn với chế biến và xuất khẩu rõ ràng, được thực hiện hiệu quả và quyết liệt thì chắc chắn sẽ giành được sự ủng hộ của người dân và doanh nghiệp. Sự thích ứng của người dân trong hiện tại không có nghĩa rằng họ đang thích ứng đúng với khả năng của thị trường nông - lâm sản trong tương lai, dường như họ đang tối đa hoá lợi nhuận hoặc tối thiểu hoá chi phí để đối phó trong ngắn hạn; vì vậy tỉnh cần có chương trình cơ cấu ngành nông - lâm sản gắn với chế biến và xuất khẩu rõ ràng, hiệu quả và quyết liệt để xem như một điều kiện cần.

Trong việc hợp tác, gia nhập quốc tế tích cực, sâu và rộng thì hiệu ứng của nó đang diễn ra trong cả nước ở cả lĩnh vực công nghiệp và thương mại, cũng như thị trường lao động quốc tế phục vụ cho các lĩnh vực này ngay trong sân chơi nội địa. Bình Phước không là một loại trừ khi chịu ảnh hưởng của những tác động này. Doanh nghiệp trong tỉnh do không có sự đa dạng ngành hàng có thể mạnh, vừa trải qua những giai đoạn khó khăn ảnh hưởng đến tiềm lực kinh tế, nên đã phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường nội địa về nguyên liệu và lao động. Với làn sóng tiếp nhận xu hướng đầu tư của các quốc gia Châu Á trong tỉnh và trong vùng, thì sự cạnh tranh khốc liệt không chỉ diễn ra trong thị trường đầu vào mà cả thị trường xuất khẩu truyền thống. Bởi vì xu hướng hiện nay các nhà đầu tư trong khu vực Châu Á chuyển các dự án trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào tỉnh và các tỉnh lân cận nhưng vẫn mang đặc tính thâm dụng lao động. Thị trường bán lẻ ở Bình Phước chưa chịu sự tác động mạnh của làn sóng đầu tư của các nhà bán lẻ quy mô lớn của Châu Á do hạ tầng thương mại bán lẻ ở tỉnh còn ở quy mô nhỏ. Tuy nhiên, Bình Dương và các tỉnh lân cận phía Nam đã chịu sự tác động mạnh mẽ này. Điều này cho thấy cả hai lĩnh vực công nghiệp và thương mại của tỉnh cần một sự thay đổi mạnh mẽ về cả lượng và chất, bởi vậy tái cơ cấu ngành phải tiếp tục những bước đi vững chắc nhưng mang tính thích ứng cao sau đây.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TÁI CƠ CẤU LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI ĐẾN NĂM 2020

1. Mục tiêu và quan điểm phát triển công nghiệp – thương mại trên địa bàn tỉnh:

1.1. Mục tiêu:

Hầu hết các dự báo trước đây về tốc độ tăng giá trị SXCN toàn ngành và từng phân ngành đều không đạt như dự kiến bởi những biến động khó lường trên thị trường trong nước và thế giới. Việc cơ cấu lại từng phân ngành dựa trên việc đánh giá hiện trạng từng phân ngành trong bối cảnh phát triển công nghiệp địa phương và vùng sẽ có tiềm năng đảm bảo được quy mô phát triển SXCN do: sự chỉ đạo, điều hành của tỉnh được tập trung và xuyên suốt; nguồn lực xã hội được ưu tiên cho những mục tiêu cấp bách. Đây chính là bản chất của nỗ lực thực hiện Đề án này.

a) Về phát triển công nghiệp:

Chú trọng phát triển nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, xác định sản xuất chế biến nông – lâm sản là ngành hàng chủ lực cần được duy trì tốc độ tăng trưởng, hướng tới khai thác và phát triển các sản phẩm nông sản chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và giá trị xuất khẩu lớn. Đặt công nghiệp ưu tiên vào 4 phân ngành để tập trung nhất cho sự phát triển, bao gồm: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất sản phẩm điện tử và sản xuất bộ phận cho động cơ xe. Đặt công nghiệp mũi nhọn vào 4 phân ngành để tập trung cho sự phát triển, bao gồm: dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy. Đây cũng là các phân ngành thuộc nhóm CNHT được Chính phủ quan tâm nhất hiện nay.

Khuyến khích phát triển đa dạng các ngành hàng, sản phẩm, mô hình sản xuất trên địa bàn tỉnh để phát huy mọi nguồn lực kinh tế và nhân lực trong các khu vực dân cư. Đây là khu vực có khả năng huy động tốt về vốn và lao động, đóng góp tỷ trọng đáng kể trong giá trị SXCN của tỉnh.

Bảng phụ lục (kèm theo) trình bày mục tiêu cụ thể hàng năm giai đoạn 2016–2020 về giá trị SXCN của từng phân ngành, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm. Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phải đảm bảo duy trì được tỷ trọng 94%. Trong đó xác định rõ 4 thứ tự quan tâm về: ngành hàng chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn và khuyến khích phát triển để có những ưu tiên trong chỉ đạo và điều hành hàng năm. Đến năm 2020, giá trị SXCN (giá so sánh 2010) đạt khoảng 44.000 tỷ đồng để đảm bảo tốc độ tăng trưởng của ngành và cơ cấu chủ đạo của ngành trong GRDP của tỉnh.

b) Về phát triển thương mại:

Phát triển công nghiệp phải gắn với xuất khẩu, đặc biệt xuất khẩu các sản phẩm mà tỉnh đang có lợi thế về quy mô, năng suất và chất lượng trong các ngành hàng nhóm chủ lực như nông sản đã qua chế biến, sản phẩm gỗ...; các sản phẩm CNHT có hàm lượng công nghệ cao trong các ngành hàng thuộc nhóm ưu tiên, mũi nhọn và khuyến khích phát triển. Đặt trọng tâm vào những thị trường xuất khẩu mới, thị trường tiềm năng để phân tán rủi ro trước những diễn biến khó lường của thị trường quốc tế.

Khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh để phát huy mọi nguồn lực kinh tế và nhân lực trong các khu vực dân cư. Đây là khu vực có khả năng huy động tốt về vốn và lao động, đóng góp tỷ trọng đáng kể trong phát triển thương mại nội địa.

Thương mại nội địa cần phát huy vai trò của kinh tế tập thể ở địa phương; tạo sự liên kết chặt chẽ trong tỉnh, trong vùng về vận tải, kho hàng, bến bãi và các cảng để hình thành và phát triển mạng lưới logistics. Một mạng lưới logistics từng bước hoàn chỉnh về chất lượng cung ứng dịch vụ sẽ phục vụ đắc lực cho việc phát triển công nghiệp ở địa phương, và đặc biệt là phát triển Khu kinh tế cửa khẩu được hình thành trong những năm tới.

Bảng phụ lục trình bày mục tiêu cụ thể hàng năm giai đoạn 2016–2020 về kim ngạch xuất – nhập khẩu, cơ cấu xuất – nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm. Phần đầu đến năm 2020 đạt 2 tỷ USD về giá trị xuất khẩu và hơn 1 tỷ USD về giá trị nhập khẩu; cơ cấu nhập khẩu/xuất khẩu phần đầu ở mức 56%. Tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt khoảng 50.600 tỷ đồng. Trong từng năm, ngành Công Thương phần đầu giữ vững được tốc độ tăng trưởng bình quân để kịp thời tham mưu điều chỉnh cơ cấu linh hoạt của các chỉ tiêu nêu trên.

2. Quan điểm:

Xác định công nghiệp và thương mại là lĩnh vực đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại cần được quan tâm đúng mức để đảm bảo duy trì tầm quan trọng trong tăng trưởng và phát triển tổng sản phẩm GRDP của tỉnh. Tái cơ cấu phải dựa trên cơ sở sắp xếp lại các nhóm ngành và các phân ngành theo mục tiêu ưu tiên để đảm bảo tính thực tiễn và toàn diện của Đề án, từ đó phân bổ các nguồn lực hợp lý ở từng địa phương và từng đơn vị cho các mục tiêu cấp bách.

a) Tái cơ cấu lĩnh vực công nghiệp:

Trên cơ sở chú trọng các ngành hàng thuộc các nhóm công nghiệp chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn và CNHT để xác định rõ mức độ quan tâm về kế hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên, vốn, lao động, cơ sở hạ tầng, năng lượng, các mức ưu đãi cũng như điều chỉnh kịp thời các chính sách có liên quan. Phần đầu huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; nâng cao hiệu quả về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp.

Kêu gọi và phát triển có chọn lọc các dự án đầu tư để phát huy thế mạnh của khu vực kinh tế tư nhân và FDI. Các dự án mới cần được đặc biệt ưu đãi trong việc tạo sự lan truyền về mặt công nghệ và trình độ quản lý; sự liên kết và hỗ trợ giữa các doanh nghiệp trong việc sản xuất và cung ứng sản phẩm CNHT; sử dụng tối đa nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương.

Bình Phước đang bắt đầu hình thành CNHT mà đóng vai trò rất quan trọng trong việc tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp cuối cùng và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá theo hướng vừa mở rộng vừa phát triển theo chiều sâu. So với chi phí lao động hiện nay thì chi phí về CNHT thông thường chiếm trọng số đáng kể trong chi phí giá thành sản phẩm, nên dù tỉnh có ưu thế về lao động nhưng CNHT kém phát triển cũng ảnh hưởng đến môi trường thu hút đầu tư, sự tự chủ của doanh nghiệp trong việc phụ thuộc vào nhập khẩu các sản phẩm CNHT. Thu hút đầu tư phải có sự ưu tiên cho CNHT nhưng chọn lọc về: công nghệ cam kết sử dụng; nhu cầu sử dụng đất đai, tài nguyên, vốn, lao động, cơ sở hạ tầng, năng lượng để đảm bảo bền vững về mặt môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh.

b) Tái cơ cấu lĩnh vực thương mại:

Trên cơ sở đa dạng về loại hình tổ chức, phương thức giao dịch từ truyền thống tới hiện đại và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh nhằm tới phát triển ổn định

thị trường nội địa. Đồng thời phát triển thương mại của tỉnh gắn với sự phát triển của thị trường trong vùng nhằm tạo ra những thay đổi cơ bản về quy mô, cơ cấu và trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh; mở rộng liên kết thương mại giữa các tỉnh lân cận, từ đó vươn ra thị trường ngoài nước.

Đẩy mạnh tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu phải chú trọng chất lượng của tăng trưởng thông qua kim ngạch nhập khẩu; khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị tiên tiến và nâng cao trình độ quản lý chất lượng để sản xuất sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường.

2. Định hướng phát triển công nghiệp – thương mại trên địa bàn tỉnh đến năm 2020:

Để đảm bảo tiếp tục sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng hướng với tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý mà Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ X đã đề ra. Điều này đòi hỏi sự tăng trưởng và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp – thương mại phải được đảm bảo.

2.1. Định hướng phát triển công nghiệp:

Phấn đấu giữ vững quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị SXCN bình quân giai đoạn 2016–2020 mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X đã đề ra, từ đó điều chỉnh cơ cấu cũng như tốc độ phát triển 3 nhóm ngành và 18 phân ngành công nghiệp như sau:

a) Nhóm ngành khai khoáng:

Giữ cơ cấu đóng góp của nhóm ngành khai khoáng trong giá trị SXCN (giá so sánh 2010) suốt giai đoạn 2016–2020 ở mức 1%. Cơ cấu này trong giai đoạn 2011–2015 duy trì ở mức khoảng 0,9%. Tập trung vào công nghiệp khai khoáng (nguyên liệu và phụ gia để sản xuất xi măng...) được cho là không bền vững (môi trường, cảnh quan, bảo vệ nguồn tài nguyên...) nhưng rất cần thiết cho địa phương còn đang trong giai đoạn phát triển và đang cần đầu tư cho cơ sở hạ tầng như Bình Phước. Bởi vậy, ngành này vẫn cần tạo đà cho việc phát triển cơ sở hạ tầng ở địa phương. Việc giữ cơ cấu đóng góp của nhóm ngành này ở mức ổn định cũng bởi việc đầu tư vốn, sử dụng lao động và doanh thu rất thấp khi so với các nhóm ngành khác trong nền kinh tế; trong khi đóng góp của nó trong giá trị SXCN và GRDP của tỉnh chỉ dưới 1%. Trong giai đoạn đến năm 2020, nhóm ngành này cũng chưa có dự báo phát triển đột biến để ảnh hưởng đến cơ cấu đóng góp trong nền kinh tế.

b) Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Duy trì cơ cấu đóng góp của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giá trị SXCN (giá so sánh 2010) suốt giai đoạn 2016–2020 ở mức khoảng 94%. Cơ cấu này trong giai đoạn 2011–2015 giao động ở mức khoảng 91,9%.

Đánh giá cấu trúc phát triển kinh tế của Bình Phước và các tỉnh lân cận thì sự chuyển dịch của công nghiệp và thương mại chậm hơn, nhưng vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh về quỹ đất cho phát triển nông nghiệp và đặc biệt cho cây công nghiệp dài ngày. Công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông sản duy trì tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp địa phương nhưng vẫn chủ yếu là chế biến

thô; bởi vậy vẫn có lợi thế cạnh tranh trong việc phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông sản sâu hơn.

Quy mô phát triển công nghiệp ở địa phương có lịch sử là nhỏ, phân tán và tự phát từ những năm 1990 trở lại đây; bởi vậy đây cũng là cơ hội để đẩy nhanh việc tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến – tạo đà cho công nghiệp chế biến sâu.

Lợi thế so sánh về quỹ đất cho sản lượng nông – lâm sản, sự hiện diện của công nghiệp chế biến, cơ hội cho cấu trúc phân ngành này và tiềm năng cho công nghiệp chế biến nông - lâm sản sâu là cơ sở cho ưu tiên thúc đẩy công nghiệp chế biến trong ngắn và trung hạn của tỉnh. Lực lượng lao động trẻ ở địa phương, xu hướng dịch chuyển lực lượng lao động tay nghề thấp từ trung tâm và vành đai công nghiệp số 1 (Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh...) sang vành đai công nghiệp số 2 (Bình Phước, Long An...) và chính sự dịch chuyển trong nội bộ các khu vực kinh tế cũng như khả năng tiếp nhận sự chuyển dịch này sẽ là lợi thế cạnh tranh hỗ trợ cho mong muốn thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo trong tỉnh.

c) Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt:

Duy trì cơ cấu đóng góp của nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt trong giá trị SXCN (giá so sánh 2010) suốt giai đoạn 2016–2020 ở mức khoảng 5%. Cơ cấu này trong giai đoạn 2011–2015 giao động ở mức khoảng 6,8%. Nhóm ngành này đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, nhưng đây là ngành đặc thù nên số lượng dự án không nhiều theo không gian phát triển vì thế quy mô đầu tư hiện nay trong nền kinh tế chỉ chiếm khoảng 2%. Trong giai đoạn đến năm 2020, nhóm ngành này cũng chưa có dự báo phát triển đột biến để ảnh hưởng đến cơ cấu đóng góp trong nền kinh tế.

- Xác định các phân ngành chủ lực trong sự phát triển công nghiệp của tỉnh được định hướng cụ thể như sau:

(i) Phân ngành sản xuất chế biến nông sản thực phẩm là phân ngành thâm dụng cả vốn và lao động, nhưng chủ yếu đòi hỏi vốn lưu động, có đóng góp cao nhất trong giá trị SXCN của tỉnh. Vốn đầu tư vào TSCĐ trên lao động là thấp nhất khi so sánh với các phân ngành khác, trong khi doanh thu thuần của phân ngành này rất cao. Bởi vậy đây là điều dễ hiểu khi phân ngành này được phát triển mạnh mẽ trong suốt quá trình phát triển của tỉnh.

(ii) Phân ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm có liên quan là phân ngành đặc biệt thâm dụng vốn do đòi hỏi về mặt công nghệ, được đầu tư chủ yếu bởi khu vực FDI, có đóng góp đáng kể trong giá trị SXCN. Phân ngành này cần được duy trì quy mô sản xuất gấp đôi từ năm 2017 bởi sự hoàn thành đầu tư nâng công suất giai đoạn 2 của doanh nghiệp lớn nhất trong ngành gỗ (VRG-Dongwha trong KCN Minh Hưng 3).

- Tăng nhanh quy mô các phân ngành ưu tiên (chủ yếu là thâm dụng vốn và được xem là CNHT) được định hướng cụ thể như sau:

(iii) Phân ngành sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chưa được mở rộng sản xuất, đầu tư chủ yếu bởi khu vực FDI, có đóng góp nhỏ trong giá trị SXCN. Đây cũng là phân ngành thâm dụng vốn do đòi hỏi về mặt công nghệ.

(iv) Phân ngành sản xuất bộ phận cho động cơ xe đã được quan tâm đầu tư chủ yếu bởi khu vực FDI, nhưng ở hình thức gia công sản phẩm vì vậy có đóng góp nhỏ trong giá trị SXCN. Đây cũng là phân ngành thâm dụng cả vốn do đòi hỏi về mặt công nghệ và thâm dụng lao động.

(v) Phân ngành sản xuất sản phẩm điện tử đã được quan tâm đầu tư chủ yếu bởi khu vực FDI, nhưng ở hình thức gia công, lắp ráp sản phẩm vì vậy có đóng góp nhỏ trong giá trị SXCN, đây cũng là phân ngành thâm dụng cả vốn do đòi hỏi về mặt công nghệ và thâm dụng lao động.

(vi) Phân ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic chưa được mở rộng sản xuất, có đóng góp rất nhỏ trong giá trị SXCN, đây cũng là phân ngành thâm dụng vốn.

- Tăng nhanh quy mô các phân ngành mũi nhọn (chủ yếu là thâm dụng lao động và cũng được xem là CNHT) được định hướng cụ thể như sau:

(vii) Phân ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại có đóng góp đáng kể trong giá trị SXCN, đây là phân ngành đòi hỏi quy mô sử dụng vốn và lao động thấp tương đối so với các phân ngành khác.

(viii) Phân ngành dệt đóng góp đáng kể trong giá trị SXCN, đây cũng là phân ngành thâm dụng cả hai lao động và vốn, được đầu tư chủ yếu bởi khu vực FDI.

(ix) Phân ngành giấy và các sản phẩm từ giấy có đóng góp rất nhỏ trong giá trị SXCN, đây cũng là phân ngành thâm dụng cả hai lao động và vốn.

(x) Phân ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đóng rất nhỏ trong giá trị SXCN trên địa bàn tỉnh. Đây là phân ngành đặc biệt thâm dụng lao động, chỉ sau chế biến nông sản thực phẩm.

(xi) Phân ngành sản xuất trang phục chưa được phát triển trên địa bàn tỉnh và đóng rất nhỏ trong giá trị SXCN. Đây là phân ngành thâm dụng lao động cần được ưu tiên phát triển.

(xii) Các phân ngành khác được xếp vào nhóm tiểu thủ công nghiệp do thường được đầu tư nhỏ lẻ, phân tán trên địa bàn tỉnh, bao gồm: sản xuất đồ uống; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và công nghiệp chế biến, chế tạo khác.

Với đặc thù của ngành công nghiệp tỉnh trong những năm qua, việc tái cấu trúc 18 phân ngành vào các nhóm chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn và khuyến khích đầu tư nêu trên đã thể hiện Bình Phước có nhóm ngành dệt – may, da – giày, điện – điện tử, sản xuất – lắp ráp ô tô, và công nghiệp cơ khí. Theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh

mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển, thì các nhóm ngành này có thể trở thành những ngành công nghiệp trụ cột và tiên phong trong việc thúc đẩy ngành CNHT khác phát triển trong tỉnh và vùng. Đây chính là cơ hội cho Bình Phước trong việc phát triển lĩnh vực CNHT.

2.2. Định hướng phát triển thương mại:

Trước đòi hỏi về sự tăng trưởng và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu, ngành Công Thương phấn đấu đến năm 2020 đạt 2 tỷ USD về kim ngạch xuất khẩu và 1,127 tỷ USD về kim ngạch nhập khẩu. Chú trọng vào việc xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, ưu tiên và mũi nhọn trong tỉnh. Thu hẹp dần khoảng cách xuất siêu thông qua các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ mới, đầu tư nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại để tăng năng lực cạnh tranh một cách hiệu quả về năng suất và chất lượng trên thị trường trong nước và quốc tế.

Phát triển cả về quy mô, phạm vi và trình độ của thị trường nội địa để đảm bảo khả năng kết nối với các tỉnh, thành lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và khai thác lợi thế là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như kho vận, cảng biển, cảng hàng không, mạng lưới logistics. Ngành Công Thương phấn đấu đến năm 2020 đạt tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành là 50.640 tỷ đồng, được tính dựa trên ước lượng 2 lần tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh giai đoạn 2016–2020.

3. Giải pháp:

- Rà soát, thúc đẩy hoàn thiện nhanh chóng các công trình trọng điểm về kết nối hạ tầng, tiện ích phục vụ phát triển công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp và thương mại theo phương châm đa dạng hoá, xã hội hoá nguồn vốn đầu tư.

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư và các cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ, lối mở của tỉnh nhằm phát triển kinh tế mậu biên, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, cư dân biên giới qua lại, trao đổi, mua bán hàng hóa; gắn việc phát triển thương mại biên giới với phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa. Phát triển các loại hình thương mại hiện đại (siêu thị) tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư kết hợp với các loại hình thương mại truyền thống (chợ, đại lý bán buôn, bán lẻ, cửa hàng bách hóa), mạng lưới kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng...

- Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại như: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,... nhất là hệ thống chợ nông thôn, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong đó xây dựng, nâng cấp, cải tạo các chợ đạt tiêu chí nông thôn mới, phát triển tiếp mô hình chợ bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Chú trọng công tác kêu gọi đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại, phát triển các công trình thương mại kinh doanh hàng hoá phong phú, đa dạng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý, với phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm

hàng hoá của khách hàng, trong đó hướng đến các thị trấn trung tâm, khu đô thị mới tại các huyện trong tỉnh.

- Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ở mức cao, tạo môi trường đầu tư thuận lợi nhất cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, chú trọng nhóm ngành chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn, CNHT và khuyến khích đầu tư vào tỉnh. Thực hiện tốt các đường lối, chủ trương, chính sách về thu hút đầu tư theo quy định, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, công nghệ mới, nguồn nhân lực chất lượng cao, xúc tiến thương mại...

- Nâng cao năng lực địa phương trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và đổi mới công nghệ theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành, cải tiến mẫu mã, đa dạng hoá sản phẩm; áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, hài hòa tiêu chuẩn sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật quốc tế; xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh; đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, mô hình sản xuất tiên tiến nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng đầu vào; tạo mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, chế biến và doanh nghiệp phân phối bán buôn, bán lẻ, hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện ích, các chợ... trong tỉnh và vùng để tạo lưu lượng lớn đầu ra cho sản phẩm.

- Xác định các mã sản phẩm, linh kiện, vật tư trong nhóm CNHT đang phụ thuộc vào nhập khẩu và có nhu cầu sử dụng lớn trên địa bàn tỉnh để đưa vào danh mục xúc tiến kêu gọi đầu tư và thương mại vào tỉnh. Phổ biến công khai thông tin về thị trường và các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư hàng năm của Trung ương và địa phương; kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia tích cực, có hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư trong và ngoài nước; đa dạng hoá các hình thức quảng bá thương hiệu, sản phẩm, ngành hàng để tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

- Tạo và công bố một lưu lượng nông sản ổn định với sản lượng cao, có chất lượng cao và xác định được (dựa vào cơ chế xuất xứ, chỉ dẫn địa lý...) để hấp dẫn các nhà đầu tư/nhập khẩu và cũng là cơ sở chắc chắn để xây dựng thành công thương hiệu một số nông sản của Bình Phước. Công nghiệp chế biến nông - lâm sản và chế biến sâu lúc đó mới đủ tầm và đúng thời điểm để kêu gọi vào trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư của khu vực tư nhân đang chiếm tỷ trọng ngang nhau về giá trị sản xuất và xuất khẩu; trong khi tỷ trọng của công nghiệp chế biến chiếm ưu thế và là chủ đạo, đặc biệt công nghiệp chế biến sâu thì không phân biệt năng lực của hai khu vực này nhưng ưu tiên kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp chế biến sâu bởi ưu thế về quản lý và công nghệ.

- Xác định lại phân vùng quy hoạch của cây trồng chủ lực, đặt ưu tiên – ưu đãi vào việc thực hiện quy hoạch, nghiên cứu cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý – xuất xứ để hình thành những thương hiệu nông sản của tỉnh. Nhà nhập khẩu luôn tôn trọng thương hiệu và nông sản địa phương xứng đáng phù hợp với

thương hiệu thì thương hiệu và quản lý thương hiệu này phải được làm triệt để. Về nguyên tắc thì quỹ đất được xác định, chất lượng nông sản được xác định, năng suất được xác định thì sản lượng nông sản được cấp chỉ dẫn địa lý – xuất xứ phải được xác định, quản lý và công bố. Vì quyền lợi trong việc cạnh tranh xuất khẩu và khai thác giá trị thương hiệu của tỉnh thì chính hội doanh nghiệp/ngành nghề và các doanh nghiệp/nhà nhập khẩu sẽ tự kiểm soát chéo số lượng chứng nhận được cấp và số doanh nghiệp được cấp dựa trên mức sản lượng thực tế. Chỉ như vậy thì mong muốn của Chính phủ về cơ chế hợp đồng bao tiêu sản phẩm nông sản của người nông dân mới đi vào thực tiễn và những mắt xích trong chuỗi giá trị nông sản của tỉnh mới được lợi bền vững. Thương hiệu khi đó trở thành thương hiệu thực sự.

- Tập trung phát triển thị trường mới cho các sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch lớn; giữ vững các thị trường xuất khẩu truyền thống. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và vận hành có hiệu quả các website nhằm quảng bá thương hiệu, sản phẩm, ngành hàng gắn với ứng dụng giao dịch hiện đại thông qua thương mại điện tử. Giới thiệu quảng bá thương hiệu, sản phẩm, doanh nghiệp trên website chuyên về xúc tiến đầu tư – thương mại của tỉnh, nhằm giúp doanh nghiệp cơ hội giao thương đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh công nghiệp sơ chế và bảo quản nông sản sau thu hoạch trên địa bàn, từng bước hướng nhu cầu đầu tư chế biến nông sản sâu vào các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp. Mỗi quốc gia của nhà đầu tư có cách tổ chức thực hiện đầu tư khác nhau, nhưng hiệp hội của họ và những doanh nghiệp đến trước có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp đến sau; bởi vậy kênh xúc tiến qua các hiệp hội này nhỏ lẻ, dễ kiểm soát nhưng có tiềm năng đem lại hiệu quả cao.

- Thúc đẩy ngay việc kết nối giữa các doanh nghiệp trong khu vực FDI với các doanh nghiệp địa phương và giữa các doanh nghiệp địa phương với nhau. Đặc biệt khai thác mạnh mẽ thông tin nhu cầu nguyên liệu đầu vào trong khu vực FDI để khơi dậy những ý tưởng phát triển những sản phẩm CNHT ngay tại địa phương. Tổ chức tập huấn, trang bị các kỹ năng trong việc đàm phán các hợp đồng kinh tế, chuẩn bị các mẫu hợp đồng kinh tế cho các doanh nghiệp địa phương để thích ứng và chủ động trong việc kết nối giao thương với các doanh nghiệp trong khu vực FDI.

- Hợp tác, tăng cường năng lực cho các trường nghề, cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo nghề gắn với nhu cầu của ngành công nghiệp giúp các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất phát triển nguồn nhân lực có chất lượng. Thiết kế các chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ cho chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất, cán bộ quản lý của các cơ quan đơn vị; chú trọng kinh nghiệm, kiến thức về xúc tiến thương mại và đầu tư, phòng tránh rủi ro trong giao thương quốc tế...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức liên quan đến lợi ích và thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã và

sẽ ký kết nhằm giúp doanh nghiệp hiểu rõ lợi thế xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam để khai thác có hiệu quả ưu đãi thuế quan từ các thị trường đã ký Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do (FTA) với khu vực ASEAN, Việt Nam – EU, Việt Nam – Hàn Quốc... Chú trọng vai trò và thế mạnh của các cơ quan Trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài để tìm hiểu thông tin về luật pháp, tập quán kinh doanh, năng lực đối tác, thị trường của sản phẩm xuất khẩu và nguyên liệu nhập khẩu để phát triển các cơ hội giao thương ở các nước sở tại.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh: đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa chợ và các loại hình thương mại khác; phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế và sự gia tăng hoạt động thương mại; đồng bộ với phát triển các khu đô thị, Khu kinh tế, các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp.

- Theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều tiết kịp thời, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá; phối hợp với các cơ quan có liên quan đẩy mạnh triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, lưu thông, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên có kế hoạch kiểm tra ngăn chặn kịp thời các hành vi buôn lậu, sản xuất và kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, đầu cơ, tăng giá, trục lợi bất chính, gây mất ổn định thị trường. Đồng thời, kiểm tra công tác an toàn thực phẩm, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương:

Tổ chức công bố nội dung Đề án này tới UBND các huyện, thị xã; các Phòng kinh tế thị xã, các Phòng kinh tế – Hạ tầng huyện; các Hội doanh nghiệp, hội nghề nghiệp và ngành nghề và khu vực dân doanh biết, để căn cứ triển khai thực hiện theo quan điểm, mục tiêu và định hướng của Đề án.

Trên cơ sở Đề án này Sở Công Thương tiếp tục tham mưu UBND tỉnh bổ sung chính sách thích hợp để thực hiện có hiệu quả việc thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chủ lực, ưu tiên và mũi nhọn gắn với lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án trong các kế hoạch hàng năm, 5 năm của ngành Công Thương. Theo dõi và báo cáo tình hình thực hiện Đề án, kịp thời đề xuất UBND tỉnh các giải pháp về điều hành thực hiện Đề án đảm bảo yêu cầu phát triển ngành Công Thương, CNHT trong mối quan hệ tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, vùng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Triển khai tích cực, có hiệu quả Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích và

ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước nhằm khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch và các sở ngành, địa phương có liên quan, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư – thương mại thông qua các hiệp hội của nhà đầu tư nước ngoài, đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, công trình thương mại, siêu thị... Chú trọng phát triển các phân ngành CNHT; tìm kiếm nguồn cung cấp các bán thành phẩm, linh phụ kiện, chi tiết sản phẩm đầu vào cũng như các công nghệ sản xuất tương ứng; quảng bá môi trường đầu tư trong lĩnh vực CNHT cho cộng đồng các doanh nghiệp trong và ngoài nước (tập trung vào cộng đồng doanh nghiệp Đài Loan và Hàn Quốc); xây dựng cơ hội hợp tác, liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia về lĩnh vực CNHT.

Làm đầu mối cùng với Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch, Cục Hải quan tỉnh định hướng điều chỉnh các dự án kêu gọi đầu tư, mở rộng sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm phụ trợ cho các phân ngành dệt – may, da – giày, điện – điện tử, cơ khí... mà các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang phụ thuộc vào nhập khẩu.

3. Sở Tài chính:

Tham mưu UBND tỉnh, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án này.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai hỗ trợ nghiên cứu về phát triển khoa học công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, đặc biệt sản xuất sản phẩm CNHT; hỗ trợ xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý năng suất, chất lượng tiên tiến; hỗ trợ đăng ký, bảo hộ sở hữu trí tuệ; hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ của ngành. Tham mưu UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn phát triển công nghiệp và thương mại; ưu tiên bố trí quỹ đất cho các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chủ lực, ưu tiên và mũi nhọn gắn với lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan chỉ đạo tập trung đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực cho các trường công nhân kỹ thuật, trung tâm dạy nghề trên địa bàn tỉnh đi đôi với việc đổi mới chương trình và nội dung đào tạo cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển công nghiệp của tỉnh; chú trọng đào tạo lao động nông thôn cho các nghề như gia công chính xác, kỹ thuật điện – điện tử, cơ khí chế tạo...

7. UBND các huyện, thị xã:

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn các nội dung có liên quan theo Đề án này để có định hướng và kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu, định hướng của Đề án này.

Đưa các nội dung triển khai Đề án này vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm của từng địa phương. Từng năm có triển khai kiểm tra, giám sát và phối hợp với Sở Công Thương đánh giá những nội dung thực hiện được phê duyệt.

8. Các Hội doanh nghiệp, hội nghề nghiệp, hội ngành hàng:

Tổ chức phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương và các bên có liên quan trong việc làm đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh và vùng tìm kiếm cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp trong các Khu công nghiệp để hình thành mối liên kết sản xuất sản phẩm CNHT nhằm tới khả năng thay thế dần nguồn nguyên phụ liệu cho sản xuất trong các Khu công nghiệp đang phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu; tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong tỉnh và mở rộng cơ hội cho việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong tỉnh.

9. Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để triển khai thực hiện các nội dung có liên quan theo Đề án này.

Yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện tốt các nội dung tại Đề án này nhằm đảm bảo hiệu quả cao nhất. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn vướng mắc các đơn vị kịp thời có ý kiến gửi Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.




Huỳnh Thị Hằng



Phụ lục

BẢNG GIÁ TRỊ SXCN THEO CÁC PHẦN NGÀNH GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh)

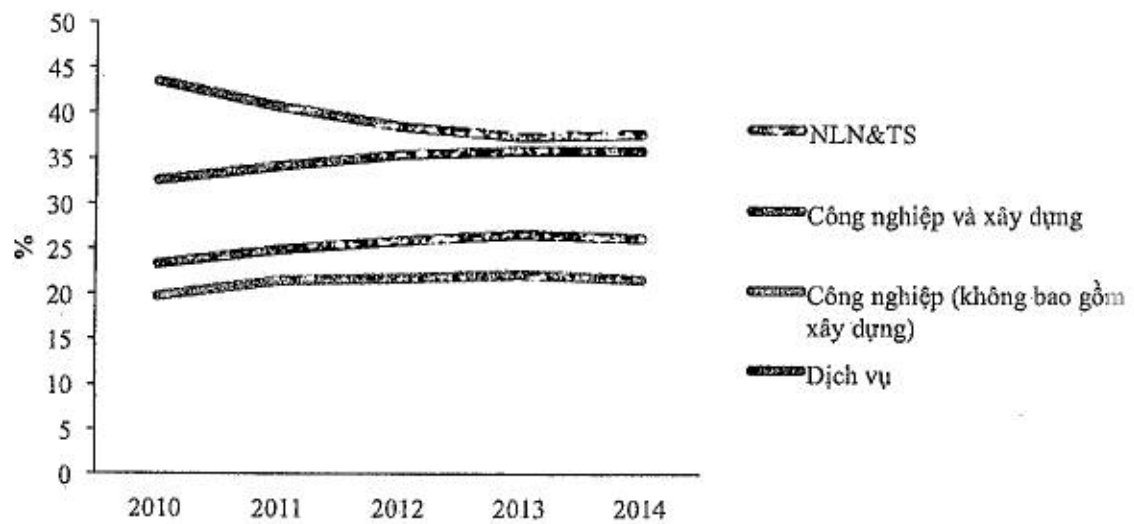
Stt	Nhóm ngành sản xuất công nghiệp	Giá trị SXCN năm 2014*	Tốc độ tăng bình quân 2016-2020	Cơ cấu	Quy mô tăng	2016	2017	2018	2019	2020
	Giá trị SXCN (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	23,610	13.7%			26,357	35,904	39,424	41,607	44,061
A	Khai khoáng	215	13.7%	1%		264	359	394	416	441
B	Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,393	13.7%	94.0%		24,776	33,750	37,058	39,110	41,417
I	Ngành hàng chủ lực									
1	Sản xuất chế biến nông sản thực phẩm	11,698	10.0%			12,868	14,154	15,570	17,127	18,839
2	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm có liên quan	2,692	18.9%			2,961	4,441	5,922	5,922	5,922
II	Ngành hàng ưu tiên									
3	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	1,374	10.7%		1.5	1,512	2,268	2,268	2,268	2,268
4	Sản xuất bộ phận cho động cơ xe	559	10.7%		1.5	615	923	923	923	923
5	Sản xuất sản phẩm điện tử	344	10.7%		1.5	379	568	568	568	568
6	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	204	10.7%		1.5	225	337	337	337	337
III	Ngành hàng mũi nhọn									
7	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	1,777	18.9%		2	1,954	3,909	3,909	3,909	3,909
8	Dệt	1,184	18.9%		2	1,302	2,605	2,605	2,605	2,605
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	496	18.9%		2	546	1,091	1,091	1,091	1,091
10	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	375	18.9%		2	412	825	825	825	825
11	Sản xuất trang phục	258	18.9%		2	283	567	567	567	567
IV	Ngành hàng khuyến khích phát triển									
12	Sản phẩm tiêu thụ công nghiệp**	1,432	20.0%			1,719	2,062	2,475	2,970	3,563
C	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	1,001	13.7%	5.0%		1,318	1,795	1,971	2,080	2,203
	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	871	15.0%			1,149	1,320	1,516	1,741	2,000
	Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	287	25.6%			452	568	714	897	1,127
	Cơ cấu nhập khẩu/xuất khẩu (%)					39%	43%	47%	52%	56%
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá (tỷ đồng)	19,882	18.2%			25,869	30,599	36,194	42,812	50,640

Ghi chú:

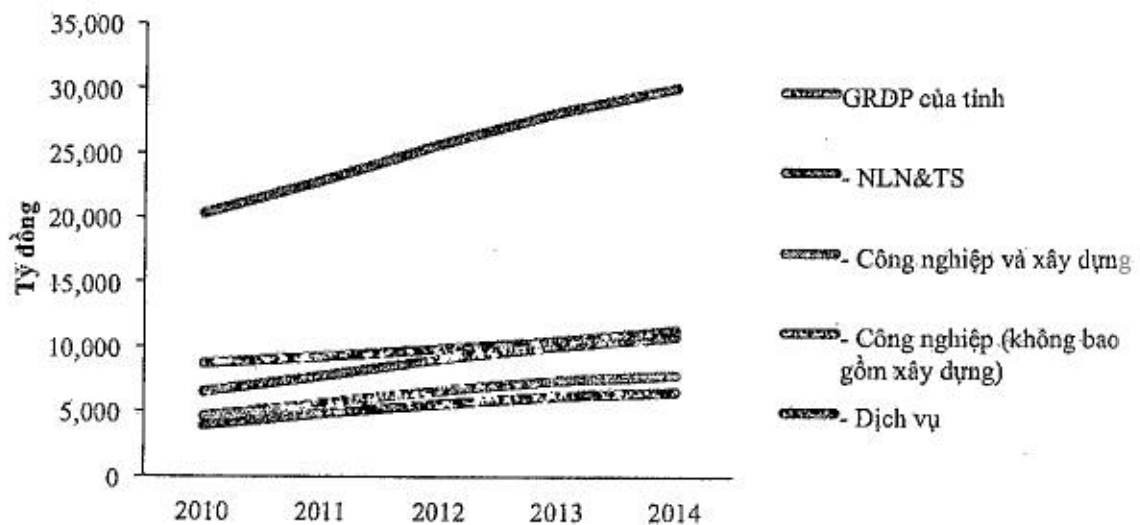
* Số liệu thống kê chính thức đến năm 2014 được sử dụng để đảm bảo sự nhất quán và đầy đủ trong phân tích, nhưng không làm thay đổi bản chất của kết luận.

** bao gồm sản xuất đồ uống; in, sao chép bản ghi các loại; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và công nghiệp chế biến, chế tạo khác.

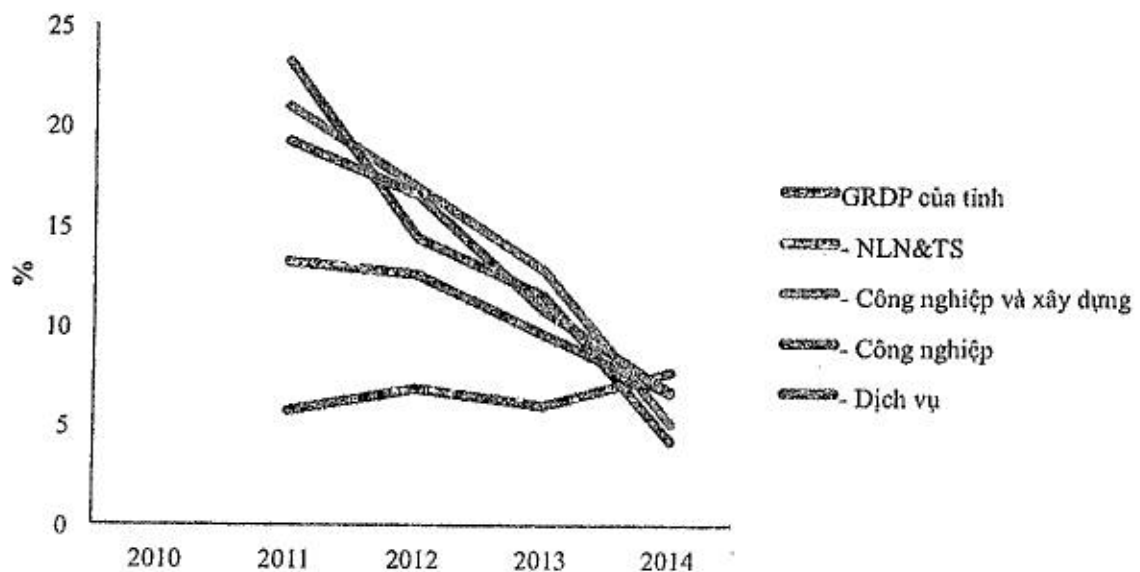
Hình 1: Cơ cấu GRDP hàng năm theo lĩnh vực kinh tế (giá CĐ 2010)

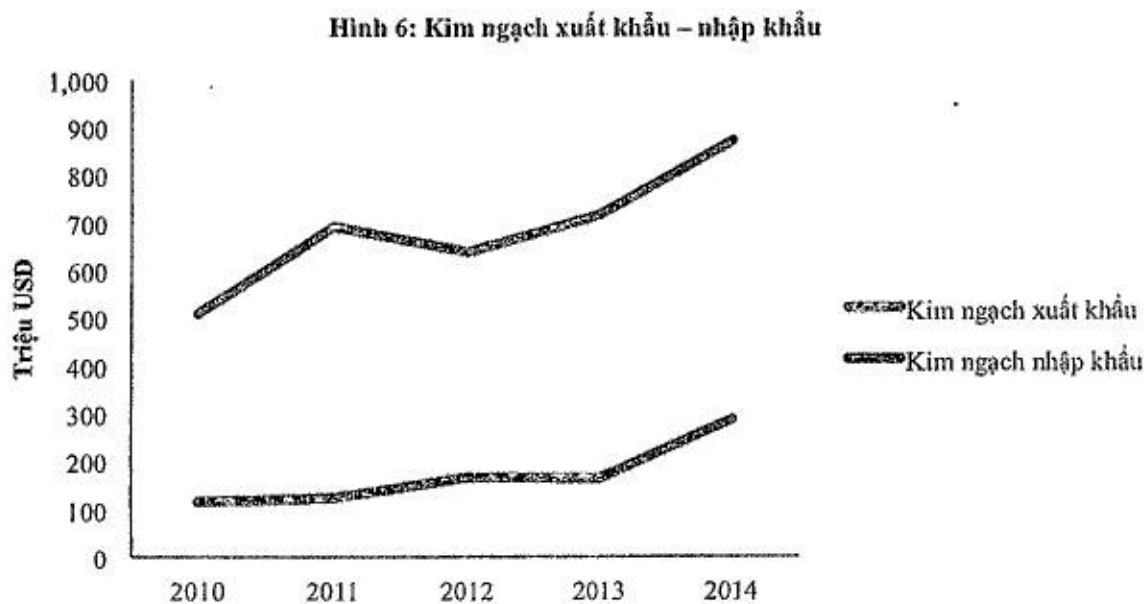
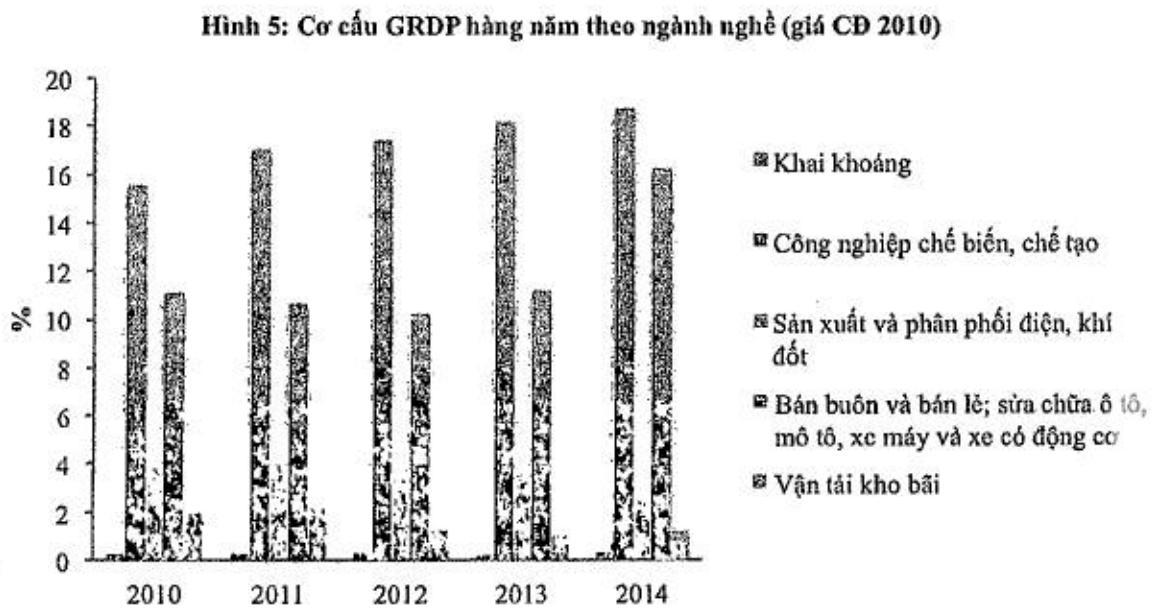
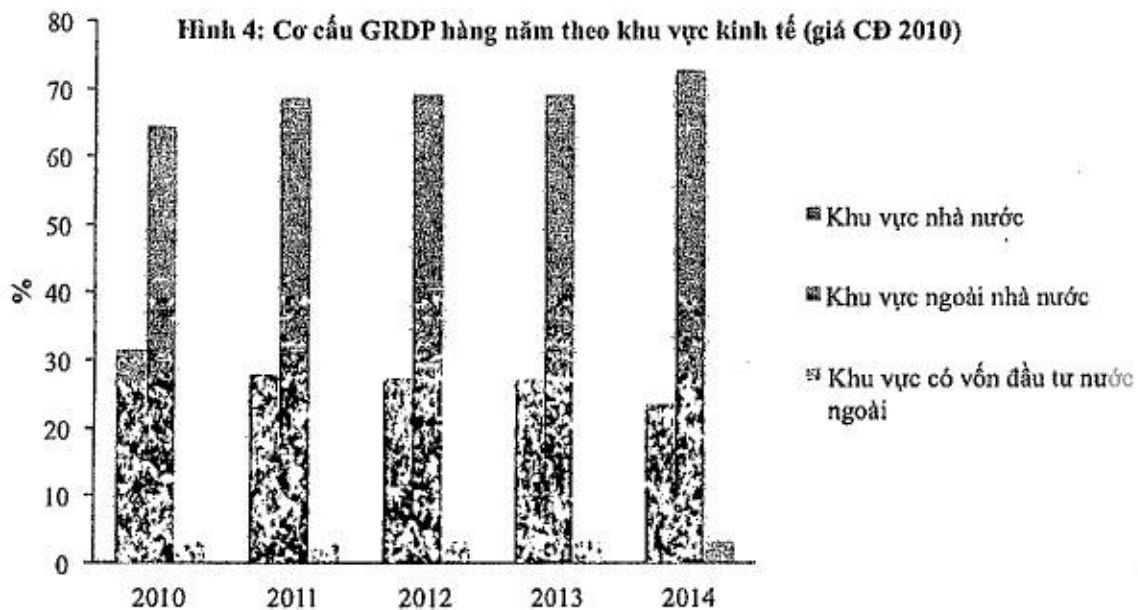


Hình 2: Tăng trưởng GRDP hàng năm theo lĩnh vực kinh tế (giá CĐ 2010)

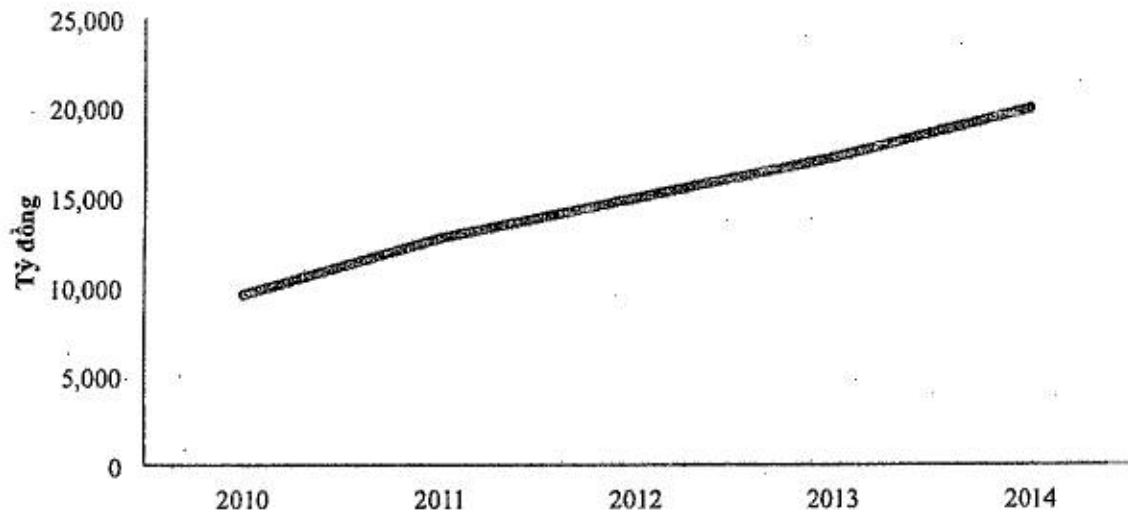


Hình 3: Tốc độ tăng GRDP hàng năm theo lĩnh vực kinh tế (giá CĐ 2010)

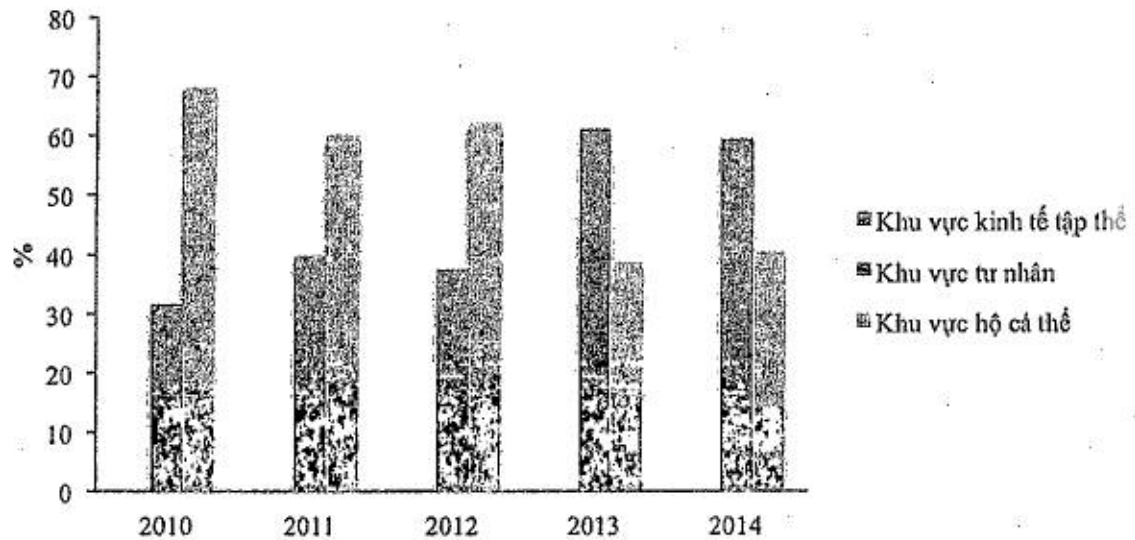




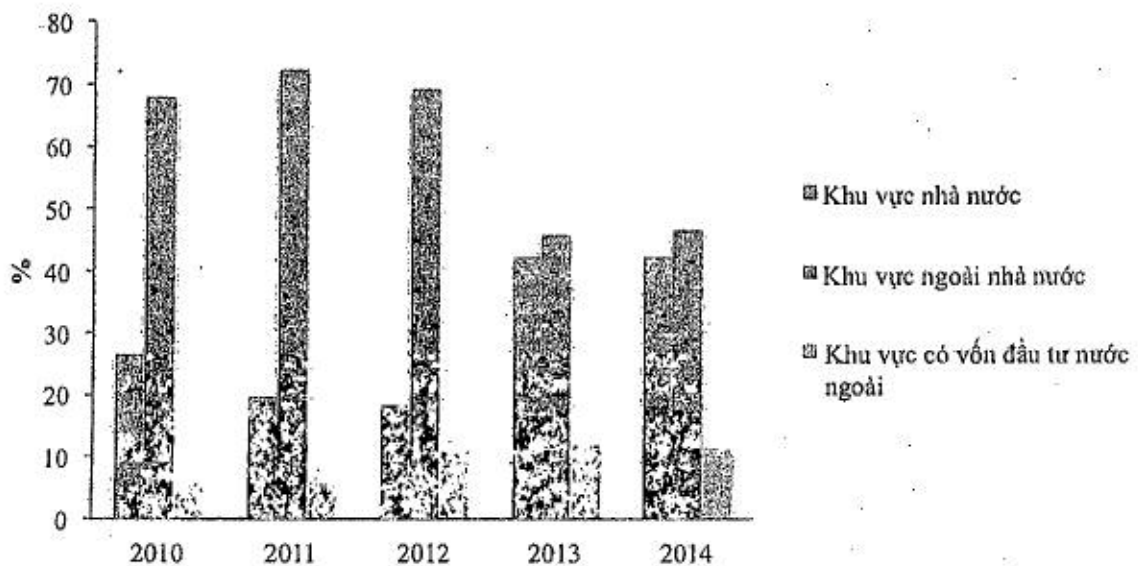
Hình 7: Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành



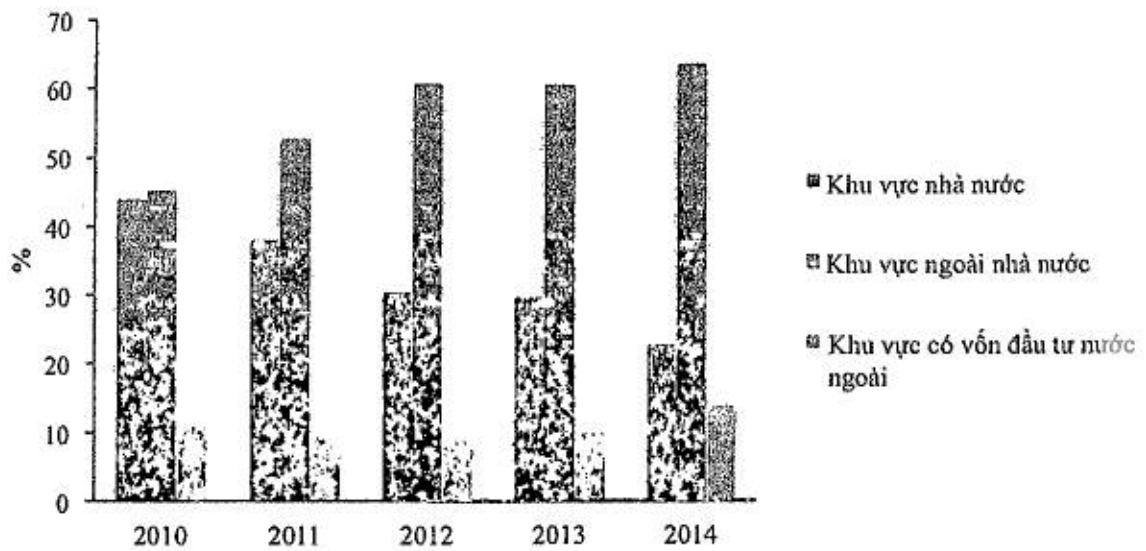
Hình 8: Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành



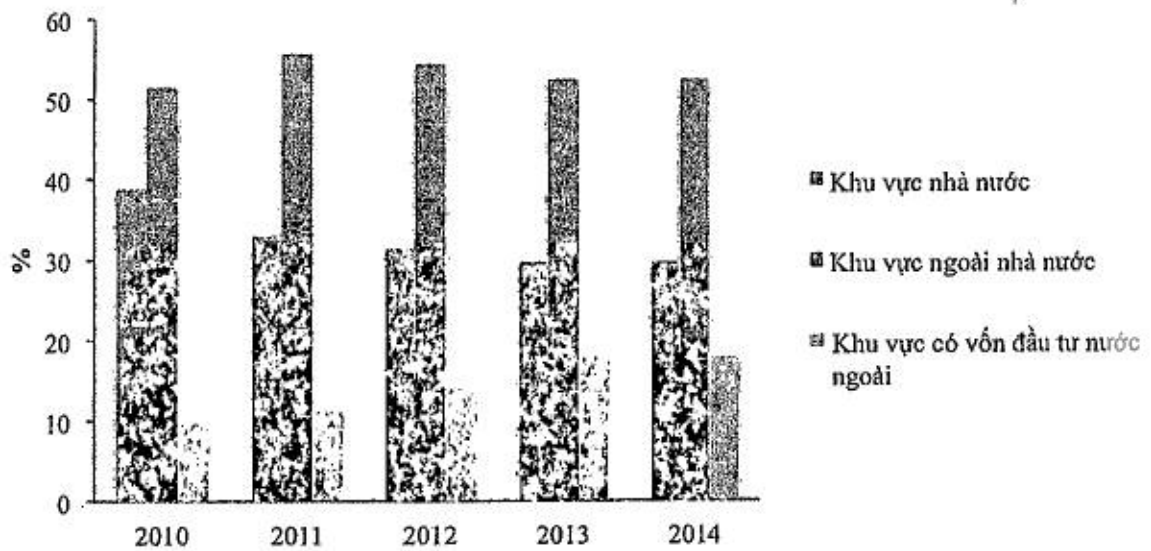
Hình 9: Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế



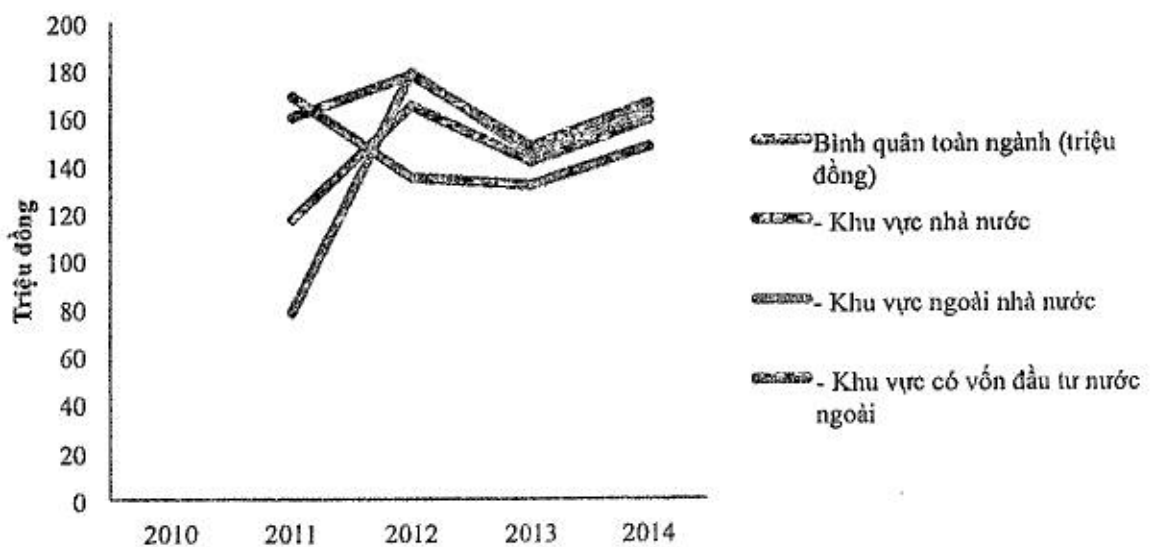
Hình 10: Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm



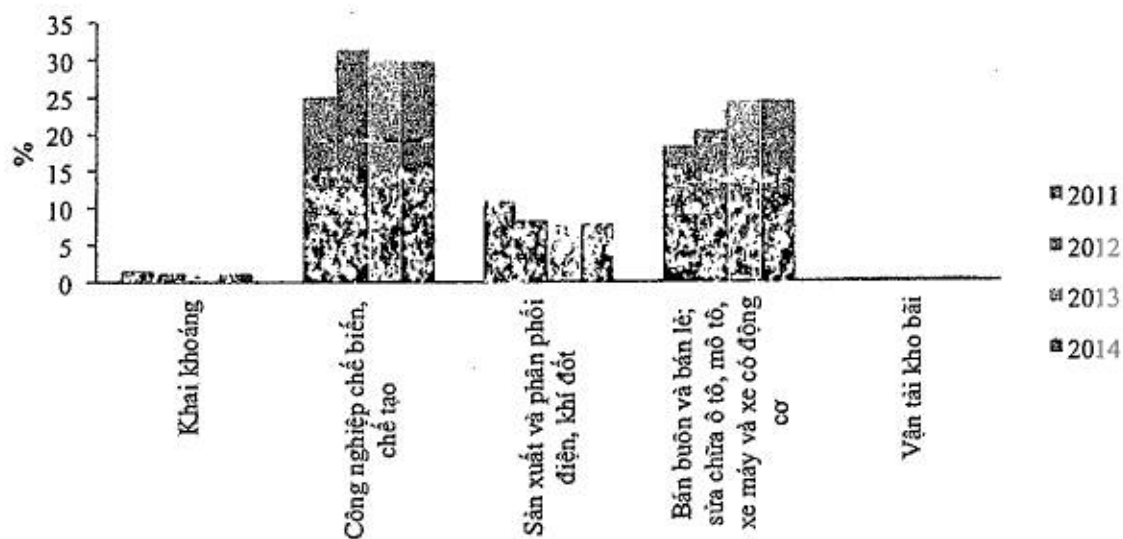
Hình 11: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế



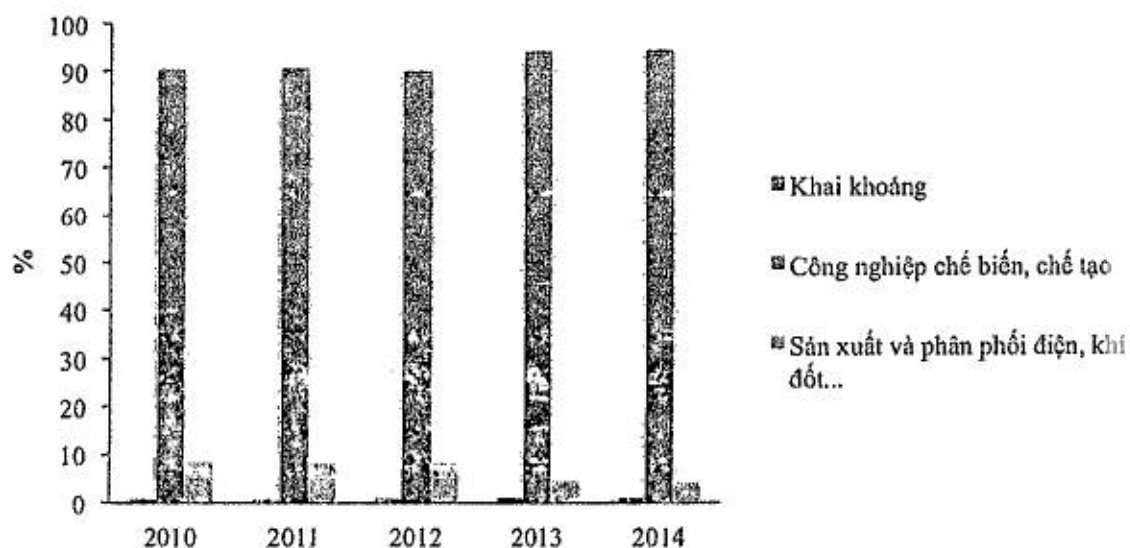
Hình 12: Trang bị TSCĐ bình quân lao động theo khu vực kinh tế



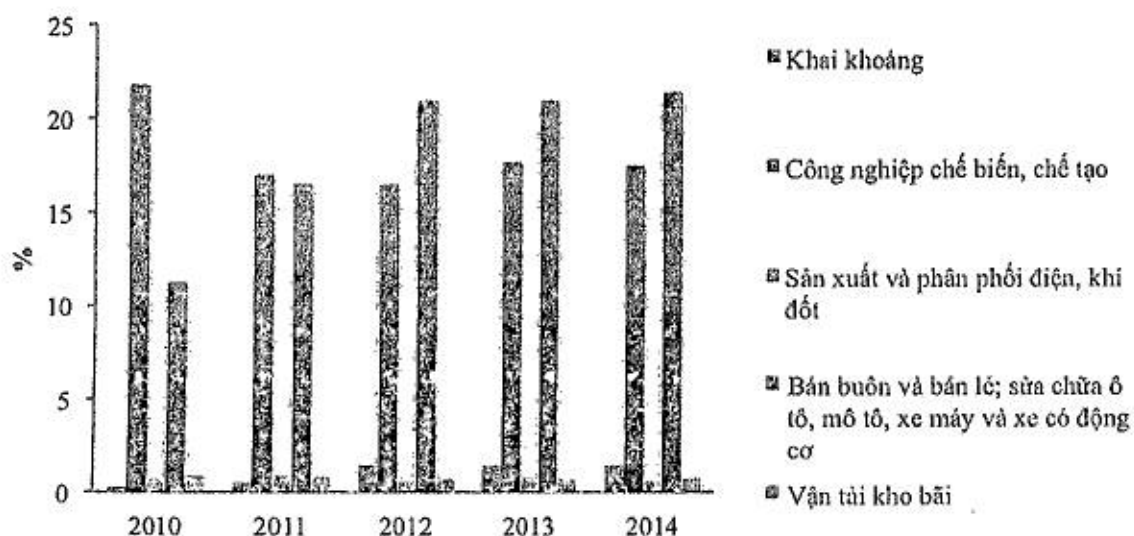
Hình 13: Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm theo ngành nghề



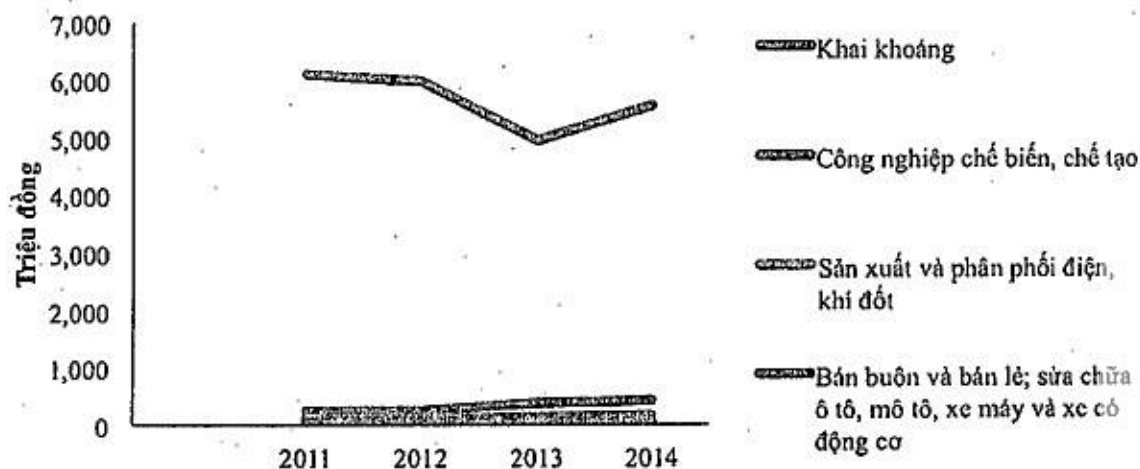
Hình 14: Cơ cấu giá trị SXCN theo ngành nghề (giá CĐ 2010)



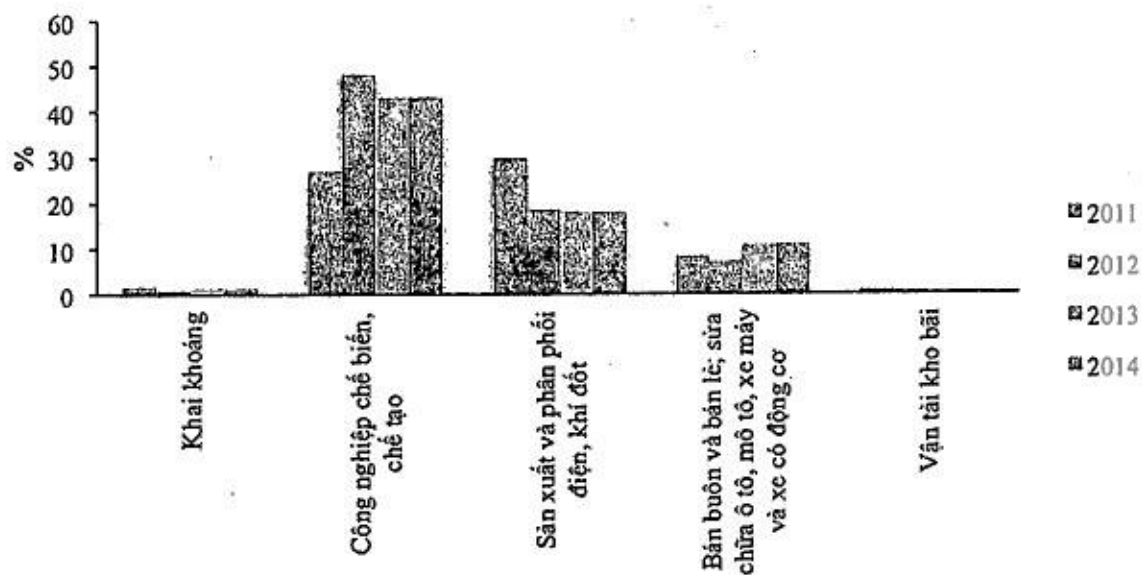
Hình 15: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành nghề



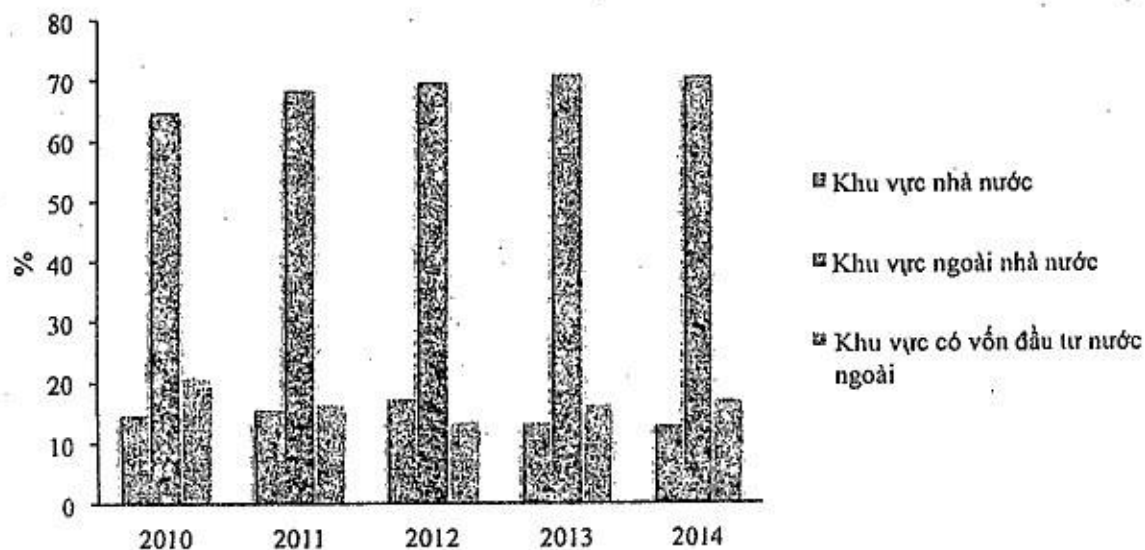
Hình 16: Trang bị TSCĐ bình quân lao động theo ngành nghề



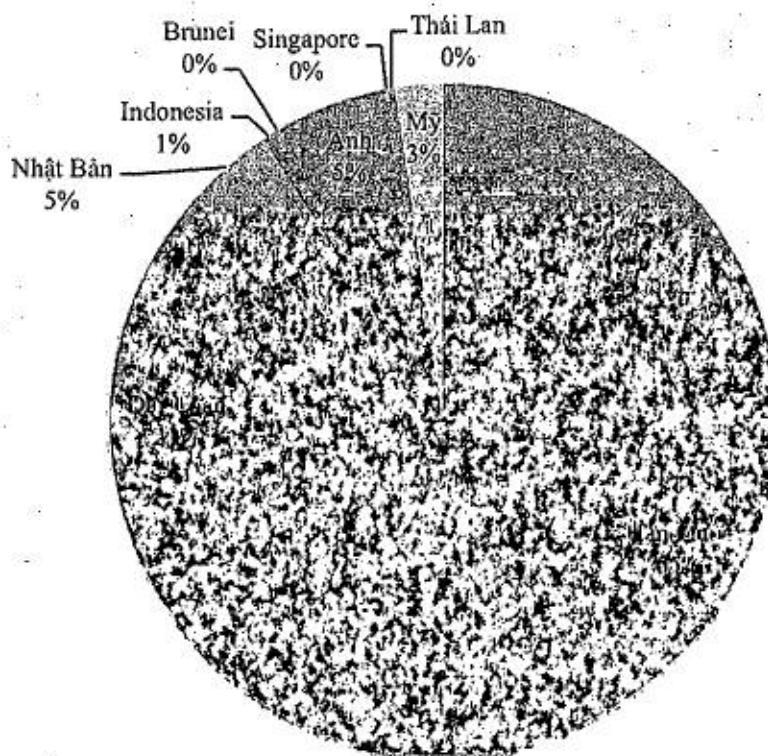
Hình 17: Cơ cấu giá trị TSCĐ theo ngành nghề



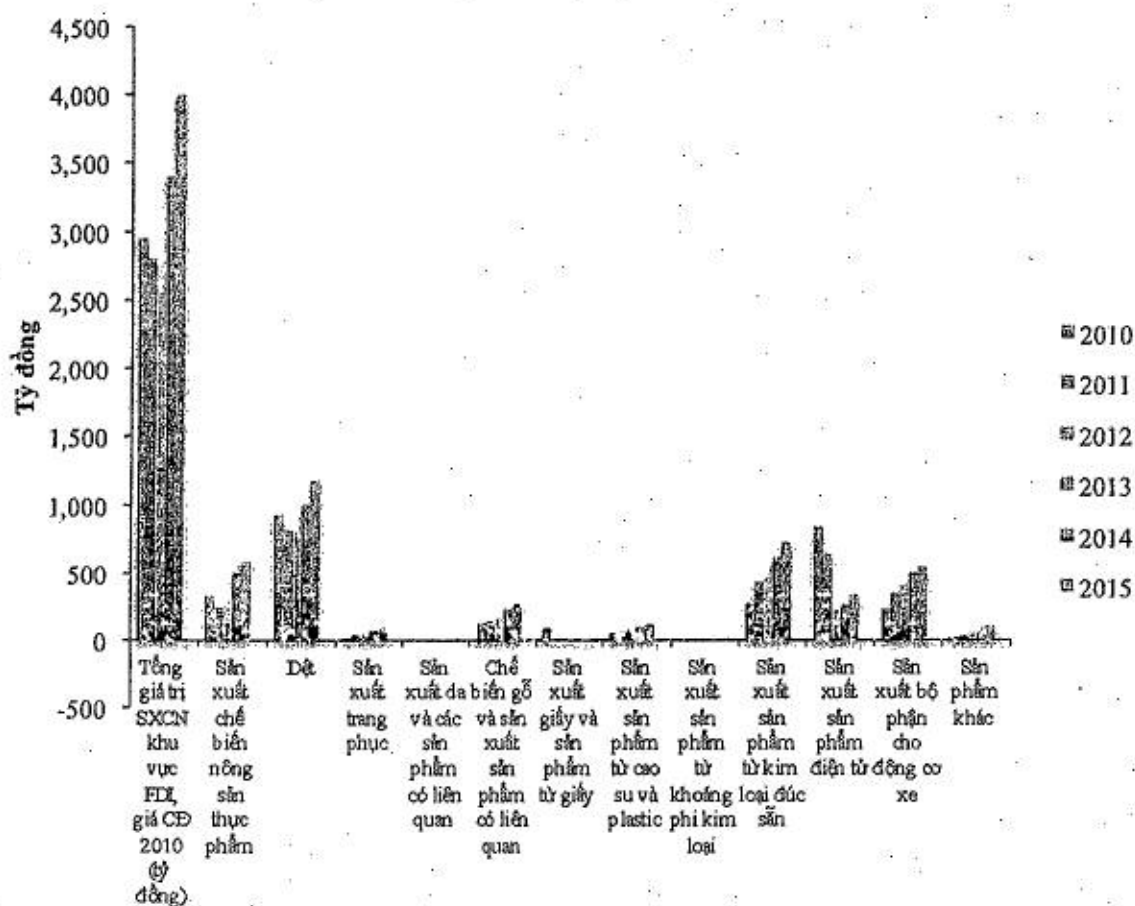
Hình 18: Cơ cấu giá trị SXCN theo khu vực kinh tế (giá CĐ 2010)



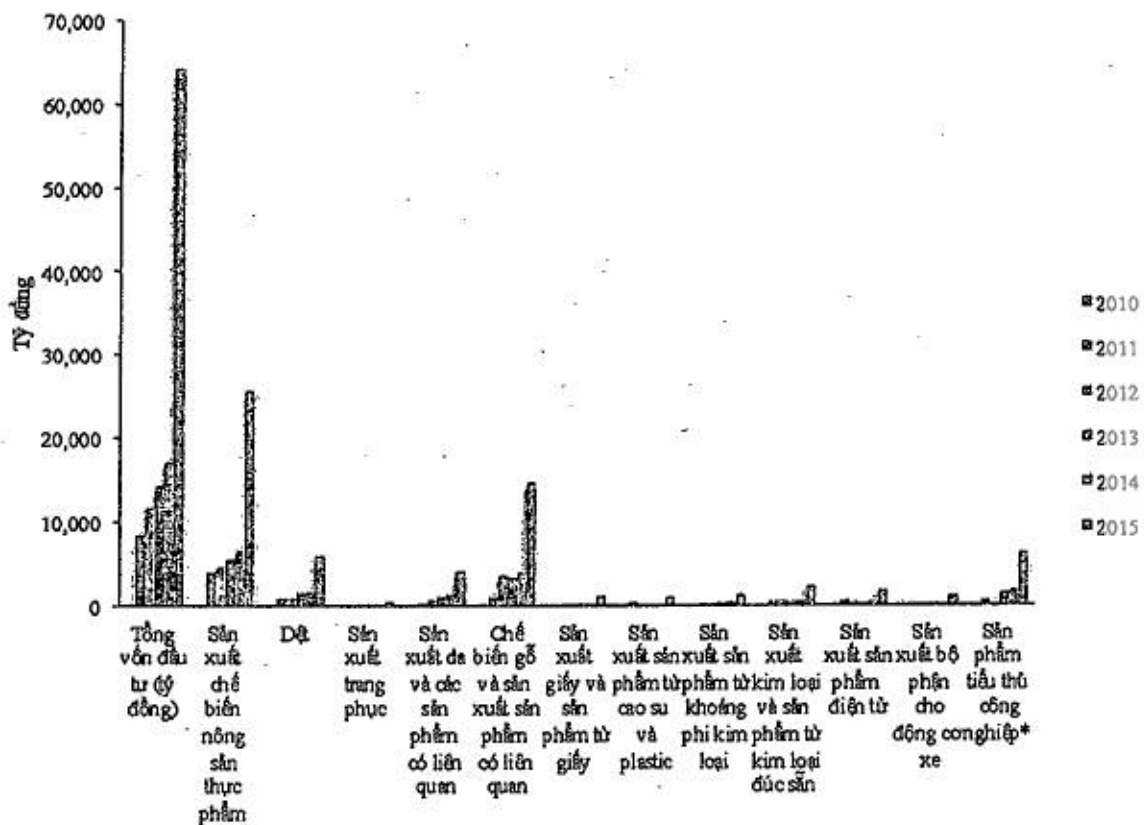
Hình 19: Tỷ trọng vốn đăng ký trong khu vực FDI



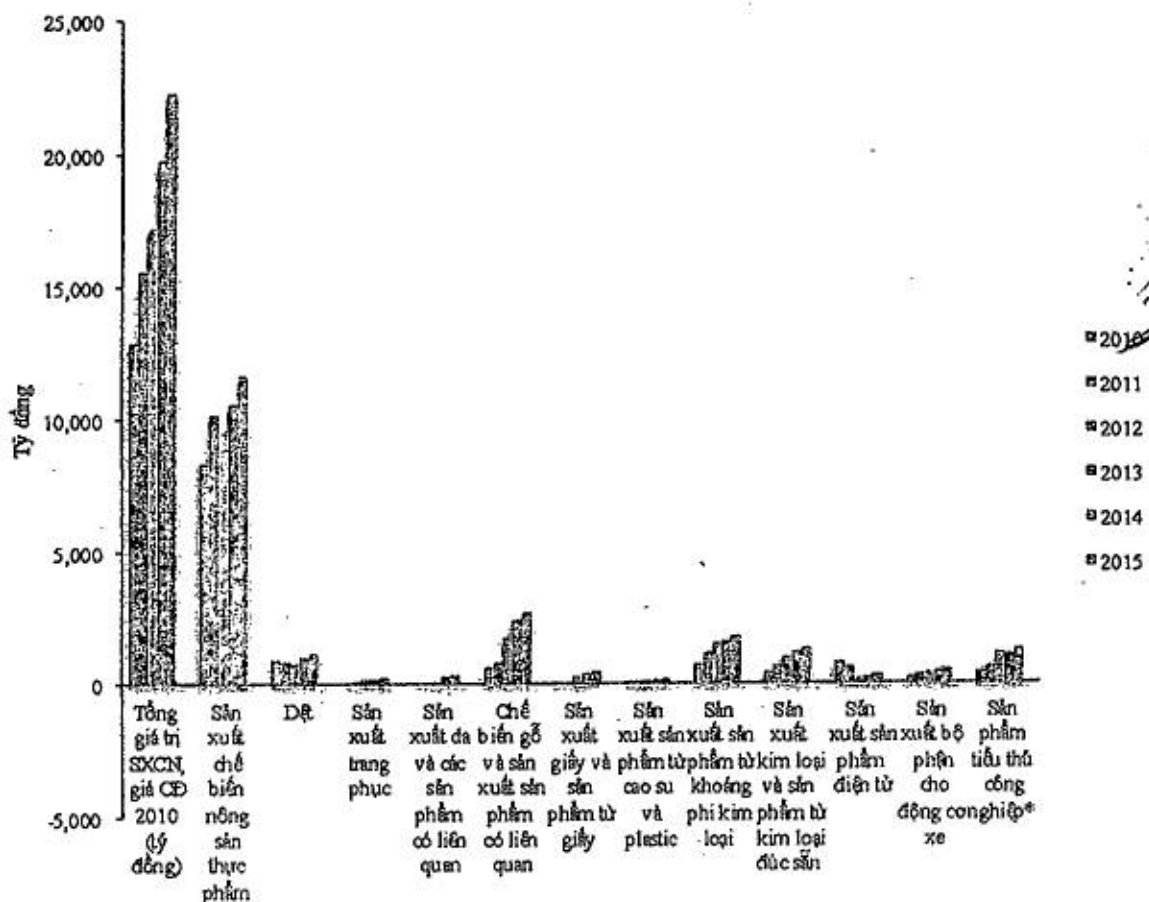
Hình 20: Giá trị SXCN khu vực FDI (giá CĐ 2010)



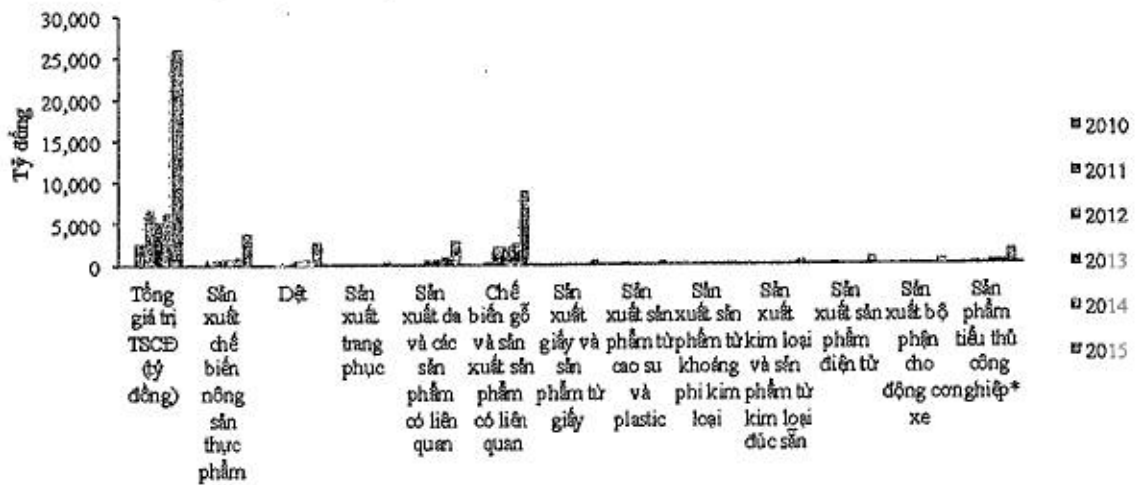
Hình 21: Vốn đầu tư cho nhóm ngành chế biến, chế tạo



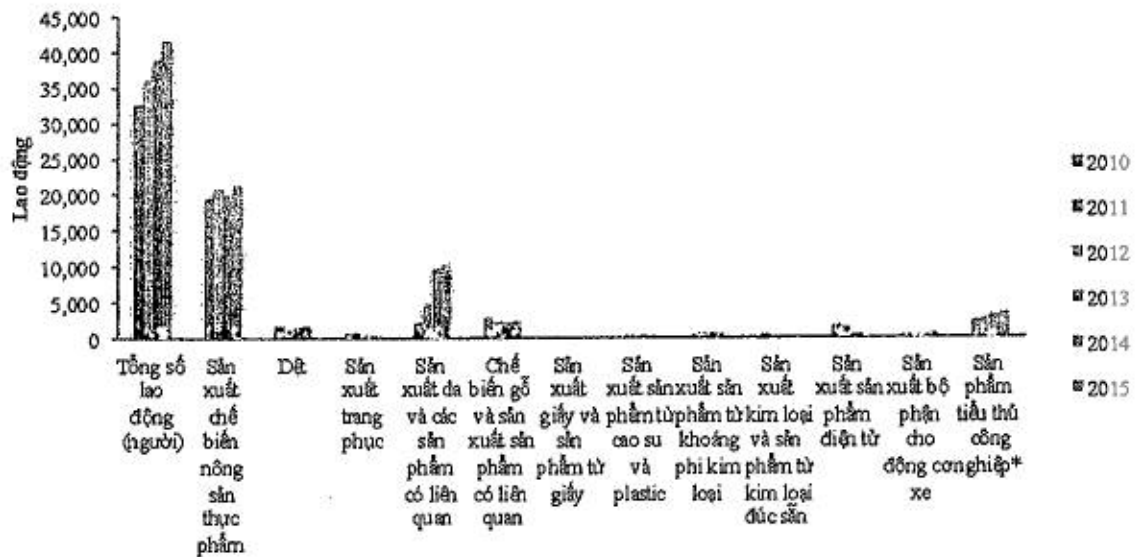
Hình 22: Giá trị SXCN của nhóm ngành chế biến, chế tạo (giá CD 2010)



LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn



Hình 24: Lao động trong nhóm ngành chế biến, chế tạo



Hình 25: TSCĐ bình quân lao động trong nhóm ngành chế biến, chế tạo

